

Số: **23**/BC-BCĐTW

Hà Nội, ngày **14** tháng **3** năm 2017

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP

về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 năm 2016

Thực hiện nhiệm vụ được giao, trên cơ sở báo cáo đánh giá của các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan thường trực là Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo tình hình và kết quả thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 trong năm 2016 như sau:

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Đặc điểm tình hình năm 2016

a) Thuận lợi

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã thành công tốt đẹp, Nghị quyết Đại hội tiếp tục khẳng định các mục tiêu, nhiệm vụ đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.

Cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021 là sự kiện chính trị quan trọng của đất nước, diễn ra sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, gắn liền với công tác cán bộ, liên quan đến trách nhiệm của các cấp, các ngành, chọn ra những người tiêu biểu, xứng đáng đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân trong cơ quan quyền lực nhà nước ở trung ương và địa phương, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, quá trình hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng tạo điều kiện để kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được đảm bảo và nâng cao. Đó là những động lực và nền tảng để thực hiện các chính sách ưu đãi người có công và an sinh xã hội.

Năm 2016 là thời điểm tổng kết kinh nghiệm, bài học thực hiện các chính sách, pháp luật về giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội giai đoạn 2011-2015, đồng thời xây dựng kế hoạch triển khai giai đoạn 2016-2020.

b) Khó khăn

Biến đổi khí hậu và các loại thiên tai như hạn hán, lũ lụt, xâm nhập mặn... xảy ra thường xuyên và cực đoan, đồng thời với các sự cố về môi trường gây hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng lớn đến đời sống của nhân dân nhiều địa phương.

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Luật đầu tư công, thay đổi các phương thức lập, giao kế hoạch ngân sách đầu tư công trung hạn. Chính vì thế, việc triển khai còn lúng túng, gặp nhiều khó khăn dẫn đến chậm tiến độ.

Kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi nhưng các nguồn lực huy động cho thực hiện các chính sách xã hội vẫn còn hạn chế, bao gồm cả nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn xã hội hóa. Bên cạnh đó, các nguồn viện trợ, vốn vay ưu đãi của quốc tế cũng giảm do Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình.

Bối cảnh trên đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chính sách ưu đãi người có công và đảm bảo an sinh xã hội.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

a) Xây dựng văn bản

Năm 2016, các Bộ, ngành tiếp tục phối hợp xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật, chính sách ưu đãi người có công, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để chính sách đi vào cuộc sống, tạo sự đồng thuận xã hội, góp phần đảm bảo công bằng xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định về trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh¹; quyết định về điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ²; ban hành thông tư hướng dẫn điều chỉnh trợ cấp ưu đãi đối với nhóm đối tượng người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được công nhận và đang hưởng trợ cấp trước ngày 1/9/2012³; phối hợp với Bộ Y tế ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ⁴.

Bộ Quốc phòng đã trình Chính phủ ban hành nghị định và thông tư hướng dẫn về chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ⁵; thông tư hướng dẫn điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc⁶.

¹ Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg ngày 14/6/2016.

² Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg ngày 5/7/2016.

³ Thông tư số 22/2016/TT-BLĐTBXH ngày 29/6/2016.

⁴ Thông tư số liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 (thay thế Thông tư liên tịch số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 18/11/2013).

⁵ Nghị định số 27/2017/NĐ-CP ngày 6/4/2016 và Thông tư số 95/2016/TT-BQP ngày 30/6/2016.

⁶ Thông tư số 130/2016/TT-BQP ngày 10/9/2016.

Các văn bản đang xây dựng và trình cấp có thẩm quyền bao gồm: dự án Pháp lệnh sửa đổi Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng trong đó có nội dung liên quan đến trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học và trợ cấp một lần đối với thân nhân các đối tượng được truy tặng hoặc phong tặng nhưng đã chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi; sửa đổi Nghị định về hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và Nghị định về hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam Anh hùng”; đề án chế độ chính sách đối với người Việt Nam có công định cư ở nước ngoài.

b) Kết quả thực hiện

- Về thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Các chế độ ưu đãi đối với người có công đã từng bước được hoàn thiện, bao phủ hầu hết các lĩnh vực trong đời sống người có công. Người có công được hưởng các chế độ trợ cấp một lần, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp người phục vụ; bảo hiểm y tế, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, điều dưỡng phục hồi sức khỏe; ưu đãi trong giáo dục, đào tạo; ưu tiên vay vốn ưu đãi sản xuất, miễn giảm thuế; hỗ trợ nhà ở; thân nhân được giải quyết chế độ mai táng phí, trợ cấp tiên tuất, thờ cúng liệt sĩ... Mức trợ cấp hàng tháng được điều chỉnh đồng bộ với tiền lương và trợ cấp bảo hiểm xã hội đã từng bước cải thiện và ổn định đời sống người có công với cách mạng.

Đến tháng 12/2016, cả nước có trên 8,8 triệu đối tượng người có công, trong đó có khoảng 1,37 triệu đối tượng người có công và thân nhân đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng của Nhà nước. Ngoài ra cũng giải quyết chế độ trợ cấp một lần cho trên 91.000 thanh niên xung phong, 30.000 người tham gia kháng chiến, 25.000 đối tượng khác.

Đã thực hiện bổ sung chế độ trợ cấp người phục vụ đối với trên 7.000 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, trợ cấp phục vụ đối với trên 3.200 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; Chuyển đổi từ chế độ trợ cấp một lần sang trợ cấp hàng tháng đối với trên 65.000 người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Bổ sung chế độ thờ cúng liệt sĩ mỗi năm một lần đối với trên 400.000 người; Chuyển toàn bộ số đối tượng điều dưỡng luân phiên từ 5 năm một lần sang 2 năm một lần; Chuyển đổi mức trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học từ 2 mức cũ sang 4 mức mới với 153.507 đối tượng, tương ứng với 4 hạng của thương binh; Mở rộng phạm vi hưởng trợ cấp tiên tuất đối với con của người có công với cách mạng.

Điều chỉnh trợ cấp đối với thân nhân liệt sĩ theo suất liệt sĩ, trường hợp mồ côi cha mẹ hoặc cô đơn không nơi nương tựa được hưởng thêm trợ cấp tuất nuôi dưỡng bằng 0,8 lần mức chuẩn. Theo đó, có 310.802 người hưởng trợ cấp tuất hàng tháng của 01 liệt sĩ, 12.324 người hưởng trợ cấp tuất hàng tháng của 02 liệt sĩ, 297 người hưởng trợ cấp tuất hàng tháng của 03 liệt sĩ trở lên, 10.087 người hưởng thêm trợ cấp tiên tuất nuôi dưỡng hàng tháng.

Người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 được quy định bổ sung về bảo hiểm y tế, điều dưỡng phục hồi sức khỏe, hỗ trợ cải thiện nhà ở, khi chết thân nhân được trợ cấp tiền tuất...

- Về hỗ trợ nhà ở cho người có công

Đến hết tháng 9/2016, toàn bộ 63 tỉnh, thành phố đã lập, phê duyệt Đề án và rà soát, điều chỉnh số liệu người có công với cách mạng cần hỗ trợ về nhà ở. Tổng số hộ cần hỗ trợ là 363.437 hộ, trong đó, số hộ đề nghị xây dựng mới là 169.203 hộ, sửa chữa là 194.234 hộ với tổng số kinh phí cần hỗ trợ là 10.652,8 tỷ đồng (kinh phí thực hiện xây mới là 6.768,12 tỷ đồng, kinh phí thực hiện sửa chữa là 3.884,68 tỷ đồng).

Do số lượng người có công cần được hỗ trợ về nhà ở cả nước tăng rất cao (gấp 4,6 lần ban đầu), trong khi ngân sách trung ương còn hạn chế nên trong giai đoạn 1 tập trung thực hiện hỗ trợ cho 80.000 hộ (gồm 72.153 hộ của 53 tỉnh, thành phố đã có báo cáo Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2012 và 7.847 hộ được hỗ trợ bổ sung của 10 địa phương còn lại)⁷ với tổng số kinh phí hỗ trợ từ ngân sách trung ương là 2.516 tỷ đồng. Đến nay, Bộ Tài chính đã cấp đủ số kinh phí này cho 63 tỉnh, thành phố để thực hiện hỗ trợ. Thực tế, các địa phương đã triển khai thực hiện vượt 15.270 hộ so với dự kiến do đã tạm ứng kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương; điều chỉnh giảm số hộ được xây mới để tăng số hộ được sửa chữa, cải tạo hoặc ngược lại; một số hộ gia đình tự huy động kinh phí để xây dựng, sửa chữa nhà ở...

- Về tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ và xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin

Tích cực triển khai Đề án tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ ở trong và ngoài nước từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo; tham mưu, đề xuất Ban Chỉ đạo Quốc gia 1237 chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, địa phương tiến hành sơ kết và tổ chức hội nghị trực tuyến toàn quốc sơ kết thực hiện Đề án giai đoạn 2013-2015, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện giai đoạn 2016-2020, kiểm tra thực hiện Đề án năm 2016; tổ chức đoàn kiểm tra ở các đơn vị, địa phương; tổ chức đoàn đi thăm và làm việc tại một số nước, trao đổi thông tin tìm kiếm quân nhân hi sinh, mất tích trong chiến tranh. Kết quả là trong năm 2016 đã quy tập được 1.688 bộ hài cốt liệt sĩ và tiếp tục thực hiện Đề án xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin.

- Về phong trào đền ơn đáp nghĩa

Phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” tiếp tục huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội, đa dạng về hình thức, thiết thực về nội dung.

Bộ Quốc phòng phối hợp với các Bộ, ngành trung ương thẩm định, đề xuất hỗ trợ kinh phí xây dựng, sửa chữa, tu bổ 08 Đài hữu nghị Việt Nam - Campuchia và 01 dự án xây dựng tượng đài “Tình đoàn kết liên minh chiến đấu Việt Nam - Lào”.

⁷ Công văn số 1346/VPCP-KTN ngày 03/3/2014 của Văn phòng Chính phủ.

Các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa” được tổng kết và nhân rộng trong phạm vi cả nước: tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa; xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa; xây dựng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa”; tặng vườn cây tình nghĩa, áo ấm tặng mẹ, áo lụa tặng bà; phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, chăm sóc thân nhân liệt sĩ, đỡ đầu con thương binh, con liệt sĩ.

c) Một số tồn tại

Một bộ phận người có công với cách mạng và gia đình (khoảng 3%) vẫn còn khó khăn trong cuộc sống do: (1) phần lớn người có công độ tuổi đã cao, sức đã yếu, khả năng vươn lên vượt khó ngày càng giảm, việc cụ thể hóa một số chính sách ưu đãi như giải quyết việc làm, sản xuất, kinh doanh, chăm sóc sức khỏe... còn nhiều khó khăn do ngân sách nhà nước còn hạn chế; (2) việc ban hành văn bản hướng dẫn chưa kịp thời, chưa quy định cụ thể; sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết chính sách còn chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; cán bộ chuyên môn thiếu và còn yếu, nhất là ở cấp cơ sở.

Việc triển khai hỗ trợ nhà ở cho người có công không đảm bảo về mặt thời gian. Đặc biệt là quá trình rà soát tại địa phương, đến nay các tỉnh vẫn tiếp tục đề nghị bổ sung số lượng hộ gia đình cần hỗ trợ về nhà ở. Một số địa phương xây dựng đề án còn chậm hoặc số liệu không chính xác nên phải điều chỉnh; thậm chí, một số tỉnh gửi sai địa chỉ cơ quan thẩm định.

Kinh phí để thực hiện hỗ trợ về nhà ở không thuộc diện được bố trí vốn đầu tư công trung hạn⁸, trong bối cảnh nguồn ngân sách chi đầu tư của Nhà nước hiện nay có khó khăn, đến nay chưa bố trí được ngân sách Trung ương cần cấp cho giai đoạn 2.

Một số hộ người có công thuộc diện được hỗ trợ giai đoạn 2 nhưng do nhu cầu cấp thiết, nên khi được biết có chủ trương hỗ trợ của Chính phủ đã tạm vay tiền để xây dựng hoặc sửa chữa nhà dẫn đến “mắc nợ”, gây bức xúc (2.320 hộ). Một số trường hợp người có công thuộc diện được hỗ trợ nhưng đã chết, hiện nay vợ hoặc chồng, con đang sinh sống tại nơi ở đó đề nghị được hỗ trợ (1.100 hộ).

2.2. Chính sách việc làm, bảo đảm thu nhập tối thiểu

a) Xây dựng văn bản

Trong năm 2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã trình ban hành Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án hỗ trợ kỹ thuật mạng thông tin việc làm sử dụng vốn ODA không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc⁹; Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện về việc thông báo biến động lao động làm việc tại các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an¹⁰; Thông tư hướng dẫn chính sách dạy nghề, giải quyết việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù¹¹.

⁸ Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

⁹ Quyết định số 1586/QĐ-TTg ngày 11/8/2016.

¹⁰ Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BLĐTBXH-BQP-BCA ngày 25/3/2016.

¹¹ Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng kế hoạch tổng kết 10 năm tình hình thực hiện Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, rút ra các bài học kinh nghiệm và sửa đổi, bổ sung Luật trong thời gian tới; đang xây dựng, trình Thủ tướng phê duyệt Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 – 2020; Đề án xác định thiệt hại, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, khôi phục sản xuất và đảm bảo an sinh xã hội cho người dân bị ảnh hưởng bởi sự cố môi trường tại các tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế; Đề án hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp; Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều về chính sách việc làm công; Bổ sung thay thế quyết định thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ việc làm ngoài nước; Đề án đưa lao động trình độ chuyên môn kỹ thuật đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2025.

b) Kết quả thực hiện

- Việc làm và thất nghiệp

Năm 2016, đã giải quyết việc làm cho khoảng 1.641.000 lao động (đạt 102,5% kế hoạch năm, tăng 1% so với năm 2015), trong đó hỗ trợ tạo việc làm trong nước cho khoảng 1.515.000 lao động (đạt 101% kế hoạch năm 2016 và tăng 0,3% so với năm 2015). Cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ trọng việc làm trong khu vực nông – lâm nghiệp – thủy sản giảm còn 41,9%; công nghiệp- xây dựng và dịch vụ tăng (chiếm 24,7% và 33,4%). Tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục duy trì ở mức thấp 2,30%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 3,18%; khu vực nông thôn là 1,86%; tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) là 7,34%, trong đó khu vực thành thị là 11,30%; khu vực nông thôn là 5,74%¹².

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Day nghề

Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội, năm 2016, tổng nguồn vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm do Trung ương quản lý đạt trên 5.050 tỷ đồng, doanh số cho vay từ Quỹ trong năm khoảng 2.448 tỷ đồng, góp phần hỗ trợ giải quyết việc làm cho 105.384 lao động (bằng 100% kế hoạch năm 2016 và bằng 104,7% so với năm 2015).

- Phát triển thị trường lao động

Năm 2016, Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020 đã bố trí 157 tỷ đồng để đầu tư nâng cao năng lực cho 06 trung tâm dịch vụ việc làm.

Có khoảng 1.200 phiên giao dịch việc làm đã được tổ chức trong năm 2016, trung bình mỗi phiên có khoảng 25-30 doanh nghiệp, 400 - 450 lao động tham gia với 200-230 lao động được sơ tuyển. Nhiều địa phương đã tổ chức các sàn giao dịch vệ tinh, lưu động và các ngày hội tư vấn, giới thiệu việc làm, từng bước đưa thông tin đến với người lao động và người sử dụng lao động, như Hà Nội, Bắc Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Ngoài ra còn tổ chức các phiên giao dịch việc làm cho lao động Việt Nam đi làm việc tại Hàn Quốc, Nhật Bản về nước.

¹² Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2016 của Tổng cục Thống kê.

Năm 2016, số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm tại các trung tâm là khoảng 2.980.000 người. Trong đó, số lao động nhận được việc làm là 939.000 người, đạt tỷ lệ 31,51%.

- Hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Năm 2016, tổng số lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài của cả nước là 126.000 người (đạt 126% kế hoạch năm 2016, tăng 9,6% so với năm 2015), tập trung chủ yếu ở các thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Malaysia và các nước Trung Đông.

Tiếp tục triển khai hoạt động đưa lao động và đào tạo và hỗ trợ chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thông qua thực hiện các chính sách hỗ trợ cho các nhóm đối tượng. Hỗ trợ người lao động học nghề, ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức cần thiết; hỗ trợ chi phí khám sức khỏe, làm hộ chiếu, visa, lí lịch tư pháp cho 232 lao động.

c) Một số tồn tại

Chất lượng việc làm còn thấp, cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn (trên 41%). Mất cân đối cung - cầu vẫn tiếp tục diễn ra ở nhiều khu vực, đặc biệt là đối với lao động qua đào tạo; thất nghiệp cao với nhóm lao động thanh niên, lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên; nhu cầu tuyển lao động phổ thông vẫn lớn.

Nguồn lực cho các dự án, chương trình hỗ trợ tạo việc làm còn hạn chế; việc phân bổ kinh phí còn chậm, tháng 11/2016 mới bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động thuộc dự án phát triển thị trường lao động và việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016-2020, trong khi các địa phương chưa đảm bảo cam kết đối ứng hoặc khó khăn, không có nguồn lực để thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ giải quyết việc làm.

2.3. Giảm nghèo

a) Xây dựng văn bản

Trong năm 2016, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành các văn bản pháp lý trong lĩnh vực. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020¹³ và tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017-2020¹⁴; Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020¹⁵; ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020¹⁶.

¹³ Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 5/8/2016.

¹⁴ Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 7/11/2016.

¹⁵ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016.

¹⁶ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020¹⁷, hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020¹⁸, hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020¹⁹, hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020²⁰.

Bộ Tư pháp đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và hỗ trợ tham gia vụ việc tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình²¹.

Ủy ban Dân tộc đã xây dựng trình Chính phủ ban hành nghị quyết về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030²², phương án “sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về nước”²³, chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020²⁴, Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 – 2025²⁵, tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020²⁶.

Bộ Tài chính và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020²⁷.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang trình ban hành Nghị định của Chính phủ về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình ban hành chỉ thị tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và dự thảo Thông tư hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

¹⁷ Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22/8/2016.

¹⁸ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016.

¹⁹ Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016.

²⁰ Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/3/2016.

²¹ Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg ngày 08/8/2016 (trên cơ sở tích hợp Quyết định số 52/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg).

²² Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016.

²³ Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 25/1/2016.

²⁴ Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016.

²⁵ Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016.

²⁶ Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 3/11/2016.

²⁷ Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016.

Bộ Quốc phòng đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Cơ chế hỗ trợ khuyến nông, khuyến công góp phần giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng tại các địa bàn chiến lược giai đoạn 2016-2020”.

Bộ Khoa học và Công nghệ đang phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng các văn bản hướng dẫn quản lý và triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025.

b) Kết quả thực hiện các chương trình hỗ trợ giảm nghèo

+ Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo chung

Trên cơ sở Khung kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP, các chính sách giảm nghèo tiếp tục được Quốc hội, Chính phủ chỉ đạo bố trí kinh phí để thực hiện hàng năm. Các chính sách này đã tiếp tục phát huy tác dụng, hỗ trợ có hiệu quả cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Chính sách tín dụng ưu đãi: năm 2016 đã thực hiện cho trên 862.000 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo vay vốn và trên 21.000 học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay vốn lần đầu trong năm, doanh số cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn là hơn 27.321 tỷ đồng.

Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP: năm 2016 đã phân bổ tổng kinh phí 3.340,1 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 2.276,7 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 1.063,4 tỷ đồng), trong đó:

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo: 64 huyện nghèo được hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương thực hiện chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng với kinh phí 2.137,4 tỷ đồng. Đến nay ước thực hiện 80% kế hoạch bao gồm công trình giao thông cấp huyện, công trình trường trung học phổ thông, công trình đường liên xã, công trình trung tâm cụm xã và các công trình cấp xã và dưới xã (công trình trường, lớp học; trạm y tế xã; công trình đường liên thôn, bản; công trình thủy lợi nhỏ; công trình điện sinh hoạt; công trình nước sinh hoạt và một số công trình hạ tầng khác...).

- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo. Vốn phân bổ năm 2016 tạm thời dựa trên cơ sở danh sách 310 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo của giai đoạn 2013-2015²⁸, tổng kinh phí là 328,3 tỷ đồng. Hiện nay, các địa phương đang triển khai các thủ tục đấu thầu, xây dựng. Ước thực hiện cả năm sẽ đầu tư cho khoảng 350 công trình xây mới và duy tu bảo dưỡng (mỗi xã từ 1-2 công trình) với kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ, còn lại là ngân sách địa phương, huy động xã hội hóa và đóng góp của nhân dân.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, xuất khẩu lao động: 64 huyện nghèo và 310 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo²⁹ phân bổ tổng kinh phí là

²⁸ Do Quyết định 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 hết hiệu lực vào cuối năm 2015.

²⁹ Không phân bổ kinh phí đối với các xã lên thị trấn, phường và các xã đạt chuẩn nông thôn mới.

874,4 tỷ đồng. Trong năm hỗ trợ khai hoang, phục hoá tạo quỹ đất, ruộng bậc thang giao cho các hộ gia đình; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, cấp thuốc thú y, hỗ trợ làm chuồng trại và xây dựng các mô hình sản xuất, tăng thu nhập cho hộ gia đình; hỗ trợ người lao động học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức và hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài (ước thực hiện cho khoảng 800 lao động).

Chương trình 135 được triển khai trên địa bàn 2.275 xã, và 3.424 thôn, kinh phí được bố trí 3.832,91 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển 2.820,1 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 1.012,81 tỷ đồng), bao gồm:

- Hỗ trợ đầu tư xây mới và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư: ước thực hiện cả năm cho khoảng 1.200 công trình, tập trung chủ yếu vào công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, nhà sinh hoạt cộng đồng, trường học.

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho các hộ dân, hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi. Tập trung chủ yếu hỗ trợ giống cây, giống con, phân bón, vật tư và một số mô hình phát triển sản xuất, khoảng 147.000 hộ được hưởng lợi, 100% các dự án phát triển sản xuất do xã làm chủ.

- Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở: tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cấp xã và các nhóm cộng đồng.

Một số chính sách đặc thù cho vùng dân tộc thiểu số:

- Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư: các địa phương tập trung giải ngân cho các dự án chưa hoàn thành và một số dự án chưa triển khai đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện năm 2016 ước đạt 377 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch vốn.

- Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn: do có sự thay đổi về chuẩn nghèo nên 24 tỉnh đã thực hiện theo chuẩn cũ và 33 tỉnh theo chuẩn nghèo mới. Kết quả thực hiện năm 2016 ước đạt 560 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch năm.

Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo bố trí 23 tỷ đồng (vốn sự nghiệp) cho 36 tỉnh với định mức 0,5 tỷ đồng/mô hình và 11,7 tỷ đồng cho các Bộ, ngành trung ương. Trong đó, ưu tiên các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao, các tỉnh có nhiều huyện nghèo, xã nghèo, khuyến khích địa phương có điều kiện bố trí thêm nguồn lực từ ngân sách địa phương để thực hiện có hiệu quả mô hình giảm nghèo. Ước cả năm giải ngân đạt 100%, nhân rộng được 80 mô hình giảm nghèo bền vững (bình quân 300 triệu đồng/mô hình).

Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin, cuối tháng 8/2016, kinh phí dự án mới được giao cho các địa phương nên hầu hết các tỉnh chưa xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện được. Tuy nhiên, một số tỉnh đã chủ động phân bổ kinh phí để thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo trên số kinh phí đã được phân bổ từ ngân sách trung ương cho dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá. Ước thực hiện 100% kinh phí cho các Bộ, ngành là 11,25 tỷ đồng và các địa phương là 15,85 tỷ đồng.

Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá bố trí 20 tỷ đồng vốn sự nghiệp cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi và 11,7 tỷ đồng cho các Bộ, ngành trung ương để tổ chức các lớp tập huấn cán bộ giảm nghèo, nâng cao kiến thức, kỹ năng tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo; tổ chức đoàn kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo trên địa bàn. Ước thực hiện đến cuối năm 2016: (i) tổ chức tập huấn cho khoảng hơn 18 ngàn cán bộ giảm nghèo các cấp và người dân, thời gian tập huấn khoảng 2 - 3 ngày/lớp; (ii) tổ chức 150 đoàn kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo trên địa bàn.

c) Kết quả giảm nghèo

Ngày 15/10/2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức Hội nghị trực tuyến đánh giá tình hình triển khai thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Đến cuối năm 2016, tỷ lệ nghèo cả nước còn khoảng 8,58 - 8,38%, giảm khoảng 1,3 - 1,5% so với cuối năm 2015 (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016 - 2020). Tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo giảm khoảng 4%, còn 46,4%.

d) Một số tồn tại

Chính sách ban hành còn chậm nên không thể kịp thời bố trí kinh phí để triển khai, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 mới được phê duyệt đầu tháng 9/2016, hiện nay Ủy ban Dân tộc chưa ban hành được danh sách xã, thôn cần hỗ trợ để thực hiện chương trình 135. Đến năm 2016, một số chính sách do Ủy ban Dân tộc quản lý đã hết hiệu lực nhưng những mục tiêu của chính sách vẫn chưa hoàn thành.

Các địa phương còn thiếu chủ động trong triển khai hoạt động, đến nay nhiều địa phương chưa thành lập được Ban chỉ đạo hoặc còn lúng túng chưa cố Ban chỉ đạo theo đúng tinh thần của Nghị quyết 100/2015/QH13 của Quốc hội.

Còn nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp nên chưa tạo được ý thức chủ động, làm phát sinh tư tưởng ỷ lại của các cấp và của bản thân người nghèo, còn nhiều địa phương, huyện, xã và người dân muốn vào danh sách đối tượng nghèo để được trợ giúp. Mặt khác, bệnh thành tích cũng khá trầm trọng, nhiều địa phương đã khống chế tỷ lệ nghèo thấp hơn so với thực tế, dẫn đến một bộ phận người nghèo chưa tiếp cận được các chính sách hỗ trợ, từ đó gây ra những hiểu biết sai lệch về chính sách của Nhà nước và gây mất đoàn kết trong nội bộ dân cư.

Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 70%. Số hộ nghèo là dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 1/6 mức thu nhập bình quân của cả nước.

2.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

2.4.1 Bảo hiểm xã hội

a) Xây dựng văn bản

Tiếp tục hướng dẫn thi hành Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành: nghị định về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện³⁰; nghị định và thông tư điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995³¹; nghị định và thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân³²; nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc³³; nghị định quy định về giao dịch điện tử lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp³⁴; chỉ thị về tăng cường thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội³⁵.

Bảo hiểm xã hội Việt Nam tiếp tục ban hành các văn bản hướng dẫn về hồ sơ và quy trình nghiệp vụ để các địa phương tổ chức thực hiện.

b) Kết quả thực hiện

- Về tham gia bảo hiểm xã hội: đến 31/12/2016, số lao động tham gia là 13.066 nghìn người (bằng 24,1% lực lượng lao động, tăng 6,31% so với năm 2015) đạt 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó, tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là 12.862 nghìn người (bằng 23,63% lực lượng lao động, tăng 6,5%); tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là 204 nghìn người (bằng 0,56% lực lượng lao động, giảm 6,5%).

- Về hưởng bảo hiểm xã hội: Năm 2016, giải quyết hưởng chế độ hưu trí, tử tuất, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng cho 148.359 người (giảm 13,68% so với năm 2015). Trong đó, 123.401 người hưởng lương hưu (giảm 14,14%), 22.292 người hưởng trợ cấp tuất (giảm 13,36%), 2.666 người hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Giải quyết cho 808.506 người hưởng các chế độ một lần, trong đó hưởng bảo hiểm xã hội một lần là 665.306 người (tăng 5,75%); 8.337.280 lượt người hưởng chế độ ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe (tăng 10,74%); 13.621 người hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện (tăng 14,6%), trong đó hưởng lương hưu là 9.895 người (tăng 70,1%).

- Về chi trả chế độ bảo hiểm xã hội: Tổng số đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do nguồn Ngân sách nhà nước đảm bảo tính đến thời điểm ngày

³⁰ Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

³¹ Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/6/2016 và Thông tư số 23/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/7/2016.

³² Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10/5/2016 và Thông tư liên tịch số 105/2016/TTLT-BQP-BCA-BLĐTBXH ngày 30/6/2016.

³³ Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 15/5/2016.

³⁴ Nghị định số 166/ /2016/ NĐ-CP ngày 24/12/2016.

³⁵ Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 26/12/2016.

31/12/2016 là 1.314.748 người với số chi ước 44.107 tỷ đồng, giảm 1,5% so với năm 2015. Số chi từ nguồn Quỹ bảo hiểm xã hội ước thực hiện 116.821 tỷ đồng tăng 14% so với năm 2015.

- Về nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp: Năm 2016, thực hiện đồng bộ các giải pháp đốc thu, thu hồi nợ đọng đã góp phần giảm tỷ lệ nợ. Cụ thể, số nợ bảo hiểm xã hội bắt buộc là 6,55 nghìn tỷ đồng (giảm 7,2% so với năm 2015), bằng 3,64% tổng số phải thu. Nợ đọng tập trung ở khu vực các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (8,66% số phải thu), các hợp tác xã (6,28% số phải thu) và các doanh nghiệp nhà nước (5,5% số phải thu). Nợ bảo hiểm thất nghiệp là 323 tỷ đồng.

- Về công tác cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin: rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính: năm 2016 số thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội Việt Nam giảm từ 33 thủ tục xuống 32 thủ tục; quy trình thao tác giảm 54%; số lượng hồ sơ giảm 38%; chỉ tiêu trên tờ khai, biểu mẫu giảm 42%. Ngoài ra, 100% các thủ tục đã được Bảo hiểm xã hội Việt Nam cập nhật lên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, cập nhật vào trang thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam và được Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện niêm yết công khai tại bộ phận một cửa. Bảo hiểm xã hội Việt Nam đã tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 theo yêu cầu của Chính phủ về chính phủ điện tử.

Năm 2016, các đơn vị trong ngành bảo hiểm xã hội đã tiếp nhận được tổng số 19.376.915 hồ sơ, trong đó đã giải quyết 18.760.987 hồ sơ (đạt 96,8%), giải quyết đúng hạn 18.342.843 hồ sơ; chỉ có 13.737 hồ sơ quá hạn, chiếm tỷ lệ nhỏ do phải bổ sung giấy tờ hoặc phải xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền, xác minh lại thông tin...

Toàn bộ 63 tỉnh, thành phố thực hiện chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng qua hệ thống bưu điện. Cơ quan bưu điện đang thực hiện chi trả cho 2.575.815 người (tăng 15,7% so với năm 2015) với số tiền bình quân là 8.797 tỷ đồng/ tháng (tăng 41,7%).

c) Một số tồn tại

Việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội là hết sức khó khăn, do công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa được các Bộ, ngành, địa phương tích cực chủ động vào cuộc; cơ chế khuyến khích vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đã có nhưng đến ngày 1/1/2018 mới có hiệu lực. Hiện số đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện còn thấp so với tiềm năng (chỉ chiếm 0,56% lực lượng lao động), trong đó đa phần là người lao động đã tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, còn thiếu thời gian đóng để hưởng chế độ hưu trí.

Tình trạng nợ đóng, chậm đóng bảo hiểm xã hội có giảm so với năm 2015 nhưng vẫn diễn ra ở nhiều doanh nghiệp làm ảnh hưởng đến việc giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

Công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm xã hội đã được quan tâm nhưng chưa thật phù hợp với từng nhóm đối tượng, đặc biệt là việc vận động người dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chưa được quan tâm đúng mức.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa quản lý bảo hiểm xã hội trong những năm gần đây đã được quan tâm nhưng còn chậm, điều này ảnh hưởng đến việc cải cách thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi cho người sử dụng lao động, người lao động trong tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội.

2.4.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Số lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 11.061 nghìn người bằng 20,5% lực lượng lao động (tăng 7,3% so với năm 2015). Việc thực hiện mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp là rất khó khăn.

Tổng chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp là 5.772 tỷ đồng, ước kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp tính đến cuối năm 2016 là 56.486 tỷ đồng, dự báo vẫn đảm bảo an toàn đến cuối năm 2016. Hiện nay, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp mới chi trả cho các chế độ: trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ học nghề, bảo hiểm y tế và chi phí quản lý mà chưa chi cho các chế độ tư vấn, giới thiệu việc làm và chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.

Vẫn còn biểu hiện trục lợi chế độ bảo hiểm thất nghiệp do một số quy định hưởng chế độ chưa chặt chẽ; các chương trình hỗ trợ cho người bị thất nghiệp tái hòa nhập thị trường lao động chưa hiệu quả. Chưa có cơ chế phối hợp giữa ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và ngành Bảo hiểm xã hội trong việc chi trả trợ cấp thất nghiệp dẫn đến một số khó khăn trong thực hiện.

2.5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

a) Xây dựng văn bản

Sau khi Luật Trẻ em³⁶ được thông qua vào giữa năm 2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang xây dựng dự thảo các nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ Tài chính soạn thảo ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP³⁷.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang trình phê duyệt đề án Cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội và đang xin ý kiến về Đề án đổi mới và phát triển hệ thống chính sách trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2030 và đang xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật và khung giá dịch vụ trợ giúp xã hội.

b) Kết quả thực hiện

- Trợ giúp đột xuất

³⁶ Luật số 102/2016/QH13 ngày 5/4/2016.

³⁷ Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 12/5/2016.

Năm 2016, Chính phủ hỗ trợ hơn hơn 67.061 tấn gạo cho 3.464.533 lượt người trong đó: cứu đói Tết 17.177 tấn, cứu đói giáp hạt 17.489 tấn, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai 19.675, hỗ trợ khắc phục hậu quả hải sản chết 12.718 tấn.

- Trợ cấp xã hội thường xuyên tại cộng đồng

Thực hiện Nghị định 136/2013/NĐ-CP và các văn bản quy phạm pháp luật, đến nay đã trợ cấp tiền mặt hàng tháng và cấp thẻ BHYT cho 2,73 triệu đối tượng, gồm: 47.714 trẻ em mồ côi, 113.754 người đơn thân nuôi con thuộc hộ nghèo, 1,495 triệu người cao tuổi trên 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, 89.078 người cao tuổi cô đơn, không nguồn nuôi dưỡng, 904.655 người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng, 69.257 gia đình, cá nhân nhận chăm sóc tại cộng đồng, 8.185 người nhiễm HIV thuộc hộ nghèo. Kinh phí chi trợ giúp xã hội gần 15.000 tỷ đồng/năm. Tính đến hết tháng 11/2016, toàn quốc có 44 tỉnh đã chi trợ cấp xã hội qua hệ thống bưu điện, chi trả cho 1,642,081 đối tượng, với số tiền chi trả 1 tháng 522,577 tỷ đồng; 3 tỉnh dự kiến thực hiện trong tháng 12/2016; 8 tỉnh dự kiến thực hiện trong tháng 01/2017.

- Quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội

Triển khai quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội tại 63 tỉnh, thành phố; mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội được hình thành, phát triển. Cả nước hiện có 418 cơ sở trợ giúp xã hội gồm 195 cơ sở công lập và 223 cơ sở ngoài công lập nuôi dưỡng, chăm sóc trên 42.600 đối tượng, trong đó số đối tượng bị khuyết tật, tâm thần chiếm 45,6%. Các cơ sở đã cung cấp các dịch vụ trợ giúp xã hội cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Ngoài ra, nhiều mô hình trung tâm công tác xã hội đã vận hành hiệu quả tại các Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bến Tre, Long An, Thanh Hóa, Thành phố Hồ Chí Minh...

c) Một số tồn tại

Khung khổ luật pháp về trợ giúp xã hội chưa hoàn thiện, đồng bộ, chưa thiết kế chính sách trợ giúp xã hội theo vòng đời, phổ quát toàn dân để đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết khó khăn của người dân theo nhóm tuổi. Công tác xây dựng chính sách, đề án còn gặp khó khăn trong việc thực hiện quy trình lấy ý kiến đóng góp của các bộ, ngành, địa phương liên quan theo quy định; nguồn kinh phí bố trí chưa kịp thời ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng kế hoạch và thực hiện.

Tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng diễn ra phức tạp, gây nhiều thiệt hại nghiêm trọng và tác động lâu dài đến đời sống nhân dân, đòi hỏi phải sử dụng một nguồn lực lớn từ trung ương đến địa phương để hỗ trợ. Trong khi đó, nguồn lực thực hiện trợ giúp xã hội còn hạn hẹp, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; mức hỗ trợ còn thấp, chưa đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tối thiểu; chưa động viên, thu hút được nhiều sự tham gia của tư nhân và các tổ chức xã hội; nhiều đối tượng thụ hưởng chính sách còn ý lại.

Hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội chủ yếu là chăm sóc nội trú nhưng cơ sở vật chất chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa quản lý trường hợp và chăm sóc, trợ giúp đối tượng tại gia đình, cộng đồng; năng lực của đội ngũ cán bộ còn yếu.

2.6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu

a) Xây dựng văn bản

Năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã trình ban hành Nghị định quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn³⁸. Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp³⁹, thông tư liên tịch sửa đổi, bổ sung về hướng dẫn thực hiện học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân⁴⁰ và thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021⁴¹.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Bộ Tài chính ban hành thông tư hướng dẫn quản lý kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng⁴².

Hiện đang soạn thảo, lấy ý kiến các cơ quan về nghị định quy định chính sách hỗ trợ học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người⁴³, nghị định quy định một số chính sách đối với trẻ em, giáo viên và cơ sở giáo dục mầm non⁴⁴, quyết định về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long⁴⁵.

b) Kết quả thực hiện

Về cơ bản, các mục tiêu đảm bảo giáo dục tối thiểu theo Nghị quyết đã được thực hiện. Cụ thể:

- Về giáo dục⁴⁶

Đến 2015, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mầm non đạt 97,93%; tỷ lệ trẻ em dưới 4 tuổi học mầm non đạt 86,61% (xấp xỉ đạt chỉ tiêu Nghị quyết); tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi đạt 98,69%, tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi đạt 90,89%; tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học là 62%; tỷ lệ trẻ em khuyết tật đi học đạt 60%; tỷ lệ sinh viên trên một vạn dân đạt 250 người; tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên đạt 99%.

Năm 2016, ngân sách trung ương bố trí khoảng 5.649 tỷ đồng để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho khoảng 3.807.187

³⁸ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 (tích hợp 03 Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010; Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg ngày 24/01/2012; Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013).

³⁹ Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016.

⁴⁰ Thông tư liên tịch số 14/2016/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 05/5/2016.

⁴¹ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016.

⁴² Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016.

⁴³ Thay thế chính sách hỗ trợ học tập và hỗ trợ nhà ở tại Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015.

⁴⁴ Thay thế Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015 và Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015.

⁴⁵ Thay thế Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2011.

⁴⁶ Bộ Giáo dục Đào tạo chưa gửi báo cáo năm 2016

đối tượng theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP. Trong đó, miễn học phí cho 1.720.463 đối tượng ước tính 3.060 tỷ đồng; giảm học phí cho 351.180 đối tượng ước tính 1.491 tỷ đồng; hỗ trợ chi phí học tập cho 1.735.545 đối tượng ước tính 1.096 tỷ đồng. Nhờ đó, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm, tỷ lệ huy động trẻ em đến trường theo độ tuổi tăng.

- Về giáo dục nghề nghiệp

Tính đến cuối năm 2016, cả nước có 1.989 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, bao gồm 190 trường cao đẳng nghề; 219 trường cao đẳng; 280 trường trung cấp nghề; 303 trường trung cấp; 907 trung tâm dạy nghề và hơn 1.000 cơ sở khác có dạy nghề; đã chọn được 45 trường cao đẳng nghề chất lượng cao (dự kiến ban đầu là 26 trường).

Ước năm 2016, cả nước tuyển sinh được khoảng 1.974.840 người (bằng 99,7% so với năm 2015), trong đó trình độ cao đẳng nghề 112.000 người, trung cấp nghề 147.000 người và trình độ sơ cấp nghề dưới 3 tháng cho 1.714.500 người. Có khoảng 600.000 lao động nông thôn, người khuyết tật, lao động nữ được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng, trong đó có trên 16.100 người là đối tượng người có công với cách mạng và trên 18.000 người khuyết tật.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2016 đạt 53%, trong đó có bằng cấp chứng chỉ đạt 21%.

c) Một số tồn tại

Chế độ chính sách cho người học còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Mức hỗ trợ cho trẻ em, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số theo các chính sách đã ban hành còn thấp so với nhu cầu thực tế.

Do địa hình chia cắt, mạng lưới trường lớp còn phân tán, hiện vẫn còn một số xã vùng dân tộc thiểu số và miền núi chưa có trường mầm non. Trường tiểu học ở vùng dân tộc thiểu số thường có nhiều điểm trường, việc dạy học ở các điểm trường lẻ gặp nhiều khó khăn nên chất lượng không đảm bảo. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là một số trường chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số và miền núi, còn tình trạng thiếu phòng học, phòng nội trú và các phòng chức năng khác.

Năm đầu tiên thực hiện lồng ghép đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ bố trí thấp hơn so với kế hoạch và so với năm 2015 (đến nay còn tỉnh Bình Phước chưa được bố trí). Kinh phí đào tạo nghề cho người khuyết tật không có nguồn riêng, phải lồng ghép nên nhiều tỉnh chưa bố trí được. Còn gần 30 tỉnh, thành phố chưa phê duyệt danh mục nghề, mức chi phí đào tạo đối với người khuyết tật.

Ngoài ra, chương trình đào tạo nghề còn dàn trải chưa tập trung vào đối tượng nông dân nòng cốt, đối tượng chính sách; đào tạo nghề hiện nay mới tập trung vào các nghề cũ, chưa đào tạo được các nghề mới; việc giới thiệu các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới trong nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp theo hướng

công nghệ cao còn rất hạn chế, nên chưa góp phần tạo được chuyển dịch cơ cấu lao động mạnh mẽ, chưa cải thiện nhiều về hiệu quả kinh tế.

2.7. Bảo đảm y tế tối thiểu

a) Xây dựng văn bản

Tiếp tục hoàn thiện các chính sách ưu đãi dành cho người nghèo, người dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ, cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn về: (1) hỗ trợ chăm sóc sức khỏe; (2) tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng; (3) giảm gánh nặng chi phí cho chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là về khám chữa bệnh.

Các Bộ, ngành có liên quan phối hợp xây dựng thông tư liên tịch quy định chi tiết thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số⁴⁷.

Hiện nay, Bộ Y tế đã lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo; Quyết định phê duyệt Đề án Xây dựng và Phát triển y tế cơ sở trong tình hình mới, bao gồm các cơ chế, chính sách nhằm tăng cường cho y tế cơ sở, trong đó sẽ có lồng ghép nội dung về đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp các Trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác. Trước mắt là đầu tư cho Trung tâm y tế huyện và trạm y tế xã của các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a của Chính phủ, các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa thuộc Chương trình 135 giai đoạn III.

b) Kết quả thực hiện

- Về tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế⁴⁸

Người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng chính sách xã hội, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... ngày càng có nhiều cơ hội được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu với chất lượng ngày càng cao.

Đến 2015, có 98,4% số xã có trạm y tế xã; 96,0% số thôn bản có nhân viên y tế thôn bản, có 80% số xã có bác sĩ, 50,0% số xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020, trên 95% số xã có y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh. Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản được củng cố và phát triển, bao phủ 100% huyện, 93% xã, 96% thôn, bản. Bảo hiểm y tế đã chi trả chi phí đẻ phụ nữ khi có thai được khám thai, sinh đẻ tại các cơ sở y tế.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em thể nhẹ cân đã giảm từ 17,5% vào năm 2010 xuống còn khoảng 14,1% năm 2015, thể thấp còi cũng giảm mạnh từ 29,3% vào năm 2010 xuống còn 24,2% năm 2015. Việt Nam đạt được Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ về giảm tử vong bà mẹ xuống 58,3 trên 100.000 trẻ đẻ sống, giảm tử vong trẻ em dưới 1 tuổi xuống 14,7‰. Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ít

⁴⁷ Thông tư Liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLDTBXH ngày 15/4/2016.

⁴⁸ Bộ Y tế chưa gửi báo cáo năm 2016

nhất 3 lần đạt trên 90%, tỷ lệ phụ nữ đẻ do cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ đạt 98%, tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh đạt 81%.

- Về mở rộng độ bao phủ của bảo hiểm y tế

Đến 31/12/2016, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 80,8%, với tổng số người là 74.840.574 người (đã bao gồm đối tượng khối lực lượng vũ trang) với số tiền thu được 71.380 tỷ đồng.

Ngân sách đã bố trí khoảng 9.000 tỷ đồng để mua thẻ bảo hiểm y tế cho khoảng trên 14 triệu đối tượng (người nghèo, người dân tộc thiểu số và nhân dân sống ở vùng đặc biệt khó khăn, hải đảo); bố trí khoảng 1.172 tỷ đồng hỗ trợ mua thẻ BHYT cho khoảng 1.825.000 người thuộc hộ cận nghèo.

Mục tiêu nâng cao chất lượng khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, bảo đảm quyền lợi của người tham gia được ngành Bảo hiểm xã hội và ngành Y tế tập trung thực hiện: mở rộng quyền lợi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, thực hiện và thông tuyến bảo hiểm y tế giữa các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh, thành phố, tiến tới việc thông tuyến khám chữa bệnh bảo hiểm y tế trên phạm vi cả nước. Thực hiện quy định về thống nhất giá dịch vụ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc. Xây dựng hệ thống thông tin giám định, thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế; triển khai hình thức thanh toán theo định suất và thực hiện giám định bảo hiểm y tế tập trung theo tỷ lệ...

Ước năm 2016, tổng số lượt khám chữa bệnh bảo hiểm y tế là 148.970.582 lượt với tổng số tiền là 70.577 tỷ đồng.

c) Một số tồn tại

Mặc dù đã có nhiều cố gắng song hạn chế lớn nhất vẫn là sự chênh lệch về tình trạng sức khỏe và thụ hưởng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người nghèo, vùng nghèo nói chung và đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng so với các nhóm còn lại. Người có bảo hiểm y tế tại một số tỉnh nghèo, miền núi vẫn còn gặp khó khăn trong tiếp cận dịch vụ y tế do các chi phí gián tiếp cao, khoảng cách đến cơ sở y tế xa và chất lượng dịch vụ hạn chế. Khoảng 30% - 40% người nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc và 20% ở Tây Nguyên tự điều trị ốm đau. Tỷ lệ thăm khám bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ còn thấp.

Chất lượng của dịch vụ y tế còn thấp và không đồng đều, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo; hệ thống chăm sóc y tế cơ sở còn nhiều bất cập (hạ tầng cơ sở thiếu; trang thiết bị thiếu, lạc hậu, không đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực thấp, chế độ đãi ngộ chưa tương xứng, thái độ phục vụ chưa tốt).

Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế hàng năm đều vượt kế hoạch được giao nhưng việc phát triển và mở rộng đối với 20% dân số còn lại là rất khó khăn do phần lớn trong số này là những đối tượng không được nhà nước đóng hoặc hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế. Một số đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế nhưng tỷ lệ tham gia còn thấp như học sinh, sinh viên, đặc biệt là sinh viên các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề chủ yếu chỉ tham gia năm thứ nhất, người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người thuộc hộ gia đình nông, lâm,

ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình. Chi phí khám chữa bệnh của người dân phải bỏ ra còn cao so với những khoản được bảo hiểm y tế thanh toán và vượt quá khả năng chi trả của đa số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (chiếm khoảng 48% tổng chi phí).

Tình trạng lạm dụng trong thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, nhất là khi thực hiện việc thông tuyến khám chữa bệnh tuyến huyện còn phức tạp (khó kiểm soát chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế, tình trạng người bệnh đi khám chữa bệnh nhiều lần trong ngày, trong tuần tại các cơ sở khám chữa bệnh khác nhau, tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các cơ sở y tế, các bệnh viện tư nhân đề nghị được xếp hạng thấp hơn để được thông tuyến...).

2.8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu

a) Xây dựng văn bản

Bộ Xây dựng đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở khu vực thường xuyên ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2 kéo dài (2016-2020).

b) Kết quả thực hiện

Chương trình hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo khu vực nông thôn giai đoạn 2 bắt đầu được triển khai, ước tính khoảng 311.000 hộ trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, theo Đề án của các địa phương báo cáo, có khoảng 268.000 hộ thuộc diện được hỗ trợ đăng ký vay vốn. Hiện nay, các địa phương đã hoàn tất các điều kiện và sẵn sàng triển khai khi được cấp vốn. Nhu cầu vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương giai đoạn 2016-2020 khoảng 3.355 tỷ đồng; nhu cầu vốn ngân sách cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội năm 2016 khoảng 340 tỷ đồng. Nguồn vốn từ ngân sách Trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho người dân vay chưa có, Bộ Tài chính đã đồng ý để Ngân hàng Chính sách xã hội được sử dụng nguồn thu hồi từ giai đoạn 1 để cho người dân vay. Tháng 8/2016, Ngân hàng Chính sách xã hội đã giao 394 tỷ cho 57 tỉnh, thành phố và đến hết tháng 11/2016 đã có 10.167 hộ dân vay vốn với dư nợ khoảng 254 tỷ đồng.

Chương trình hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung, đến nay vốn ngân sách trung ương đã cấp 233 trên 364 tỷ đồng (đạt 64%), giải ngân được 162,068 tỷ đồng (đạt 70%). Vốn ngân sách địa phương là 16,5 tỷ đồng, đến nay đã giải ngân được 15,6 tỷ đồng (đạt 95%). Vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội là 206 tỷ đồng, trong đó vốn trung ương đã cấp là 132 tỷ đồng (đạt 65%), tính đến tháng 10/2016 đã giải ngân được 119,5 tỷ đồng (đạt 90,5%). Vốn huy động khác là 172,1 tỷ đồng, đến nay đã giải ngân được 148,7 tỷ đồng (đạt 86%). Theo số liệu báo cáo của các địa phương, đến nay đã hỗ trợ được 12.660 hộ nghèo hoàn thành xây dựng nhà ở phòng tránh bão, lụt, đạt 50% so với số lượng cần hỗ trợ theo Đề án ban đầu phê duyệt của các địa phương.

Chương trình nhà ở xã hội khu vực đô thị đã hoàn thành 145 dự án (trong 9 tháng đầu năm 2016 có 10 dự án), trong đó có 58 dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, quy mô xây dựng 29.700 căn hộ và 87 dự án nhà ở xã hội cho

công nhân, quy mô xây dựng 28.800 căn hộ. Hiện nay, các địa phương đang tiếp tục triển khai 174 dự án nhà ở xã hội, trong đó có 110 dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, quy mô xây dựng khoảng 70.000 căn hộ và 64 dự án nhà ở xã hội cho công nhân với quy mô xây dựng khoảng 69.400 căn hộ. Gói hỗ trợ tín dụng 30.000 tỷ đồng, đến hết tháng 9/2016, số tiền các ngân hàng đã ký hợp đồng cam kết cho vay là 32.842 tỷ đồng (cho 56.204 hộ dân và 51 dự án), đã giải ngân được 28.442,7 tỷ đồng (đạt 86,61%).

Chương trình nhà ở cho học sinh, sinh viên được đầu tư bằng trái phiếu chính phủ đã có 88/95 dự án nhà ở cho sinh viên hoàn thành đưa vào sử dụng, bố trí cho khoảng 200.000 sinh viên, 07 dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện. Số lượng sinh viên, học sinh đã được bố trí vào ở đạt tỷ lệ bình quân chung khoảng 82%.

c) Một số tồn tại

Các chương trình hỗ trợ nhà ở, bao gồm cả hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo không có trong danh mục được hỗ trợ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương. Mặt khác, năm 2015-2016 là thời điểm khởi đầu triển khai Luật đầu tư công, do đó việc triển khai xây dựng danh mục, kế hoạch bố trí vốn từ nguồn ngân sách còn gặp khó khăn.

Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015 triển khai chậm so với kế hoạch ban đầu. Giai đoạn 1 kết thúc từ cuối năm 2012, nhưng đến cuối 2015 mới triển khai giai đoạn 2 và đến giữa năm 2016 mới bắt đầu giải ngân từ nguồn vốn do Ngân hàng Chính sách xã hội huy động. Các địa phương đều cho rằng chương trình không hấp dẫn người dân tham gia như giai đoạn 1 do phương thức hỗ trợ đã chuyển sang tín dụng hoàn toàn, không còn hỗ trợ “cho không”, mỗi hộ dân được vay 25 triệu là quá ít, không đủ để người dân làm nhà trong thời điểm hiện tại.

Chương trình xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung dự kiến hoàn thành năm 2016 nhưng đến nay mới đạt khoảng 45% tổng số hộ, tiến độ thực hiện chậm, mặc dù các nguồn vốn đã cấp đến nay đạt 65%. Nguồn vốn hỗ trợ ở một số địa phương khi vốn Trung ương cấp về không được giải ngân cho các hộ dân kịp thời. Nhiều hộ già cả, neo đơn khó có khả năng trả nợ vốn vay ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội nên không muốn vay vốn làm nhà, một số hộ dân đã được phân bổ nguồn vốn hỗ trợ vì một số hoàn cảnh nên chưa triển khai thực hiện.

Triển khai phát triển chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội chưa đạt như kỳ vọng do thiếu nguồn vốn cho vay ưu đãi. Một số địa phương chưa bố trí đủ quỹ đất để xây dựng nhà ở xã hội, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và người dân tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

2.9. Bảo đảm nước sạch

a) Kết quả thực hiện

Chương trình Mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015 đã hoàn thành vào cuối năm 2015. Tỷ lệ dân số nông

thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh năm 2015 là 86,2% (năm 2014 là 84,5%), được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế là 45% (năm 2014 là 43%), vượt mục tiêu của Chương trình và đạt mục tiêu Nghị quyết. Bên cạnh đó, Chương trình cũng đã chú trọng tới người nghèo ở các vùng sâu, vùng xa, đến nay tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh đạt trên 70%, hộ gia đình nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt gần 40%.

Chương trình đã giúp cải thiện đời sống của người dân nông thôn, đặc biệt là các đối tượng được hưởng chính sách. Tính đến hết 2015, đã xây dựng được 3.329 công trình tập trung, hỗ trợ 2.304.965 hộ gia đình xây dựng công trình nước sạch, hỗ trợ 2.299.115 hộ gia đình xây dựng nhà vệ sinh. Như vậy, cơ bản các mục tiêu trong giai đoạn 2011 - 2015 đã đạt, trừ mục tiêu về cấp nước và vệ sinh trường học và trạm y tế. Ngân sách nhà nước hỗ trợ Chương trình tính đến 31/12/2015 là 6.522 tỷ đồng

c) Một số tồn tại

Mặc dù nhiều cơ chế chính sách đã được triển khai, tuy nhiên vẫn còn thiếu văn bản quy phạm pháp luật và chưa đồng bộ các văn bản hướng dẫn thi hành để thúc đẩy thực hiện mô hình đầu tư theo hình thức đối tác công tư trong lĩnh vực nước sạch và vệ sinh nông thôn. Các cơ chế chính sách còn chưa đủ mạnh để thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế, bao gồm khu vực tư nhân cũng như chế tài đủ mạnh đối với công tác quản lý vận hành sau đầu tư.

Vẫn còn sự chênh lệch lớn về tỉ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh, đặc biệt những vùng nghèo, vùng có điều kiện khó khăn chưa được tiếp cận với các điều kiện cấp nước và vệ sinh đạt tiêu chuẩn. Một số vùng miền như miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên có tỷ lệ thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước, đây cũng là vùng có tỷ lệ cao về người nghèo và dân tộc thiểu số. Mục tiêu vệ sinh mặc dù đã có tiến bộ song nhiều vùng tỷ lệ còn thấp.

Chất lượng xây dựng và tính đồng bộ của các công trình cấp nước còn chưa cao; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các hệ thống cấp nước chưa được quan tâm đúng mức dẫn tới kết quả chỉ có khoảng 75% các công trình cấp nước tập trung hoạt động hiệu quả; triển khai các chương trình nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ chậm, thiếu những công nghệ cấp nước, nhà vệ sinh giá rẻ phù hợp với những vùng sâu, vùng xa và vùng nghèo; chưa quan tâm lồng ghép ứng phó với biến đổi khí hậu và các rủi ro trong tương lai vào lĩnh vực nước và vệ sinh.

2.10. Bảo đảm thông tin

a) Xây dựng văn bản

Tiếp tục thực hiện mục tiêu thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ thông tin và truyền thông giữa các khu vực, vùng miền trong cả nước; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, Bộ Thông tin và Truyền thông đã rà soát, xây dựng 02 dự án thành phần về thông tin truyền thông trong Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

Ủy ban Dân tộc trình phê duyệt quyết định về việc cấp một số ấn phẩm báo chí, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016⁴⁹.

b) Kết quả thực hiện

Năm 2016, đã cấp được 105 tỷ đồng, kết quả đã thực hiện cấp 22.756.257 tờ báo, tạp chí, ấn phẩm đến các đối tượng thụ hưởng ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn.

3. Đánh giá chung

Sau Hội nghị tổng kết 3 năm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 27/CT-TTg về tăng cường thực hiện Nghị quyết số 70 ngày 01/11/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 – 2020. Căn cứ theo tinh thần Nghị quyết và Chỉ thị, các Bộ, ngành đã tích cực triển khai các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

- Tiếp tục quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội nhằm bảo đảm tốt an sinh xã hội, chăm lo cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống người dân.

- Thể chế trong lĩnh vực ưu đãi người có công và an sinh xã hội ngày càng được hoàn thiện, trong đó nổi bật là trình Quốc hội khóa XIII thông qua Luật Trẻ em; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến về Dự thảo pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; trình ban hành 30 Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Chỉ thị và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; ban hành và phối hợp ban hành 37 Thông tư và Thông tư liên tịch.

- Nhiều mục tiêu đã hoàn thành và hoàn thành vượt mức so với kế hoạch như hỗ trợ nhà ở cho người có công; giảm tỷ lệ hộ người có công gặp khó khăn trong cuộc sống; giảm tỷ lệ nghèo đặc biệt là ở các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao; thực hiện kịp thời trợ giúp thường xuyên và trợ giúp khẩn cấp; tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế; đạt mục tiêu về tiếp cận giáo dục, nước sạch, vệ sinh môi trường, thông tin truyền thông...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cán bộ và người dân về chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với người có công với cách mạng và các chính sách an sinh xã hội. Trong đó, các Bộ, ngành đã làm tốt công tác tuyên truyền về các chính sách đền ơn đáp nghĩa với người có công, các chính sách giảm nghèo, bảo hiểm y tế.

- Tập trung triển khai thực hiện chính sách ưu đãi người có công, đặc biệt mở rộng thêm đối tượng, bổ sung thêm hỗ trợ và ưu đãi cho các nhóm đối tượng người có công.

⁴⁹ Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016.

- Rà soát, đánh giá các chính sách an sinh xã hội trên từng lĩnh vực được phân công phụ trách đã trở thành nhiệm vụ thường xuyên hàng năm của các Bộ, ngành. Một số chính sách, chương trình đã được tích hợp, lồng ghép để tránh trùng chéo và tạo điều kiện thuận lợi cho các địa phương triển khai.

- Tổng kết các mô hình giảm nghèo, an sinh xã hội đã và đang thực hiện có hiệu quả ở các địa phương trong giai đoạn 2011-2015 và xây dựng kế hoạch cho giai đoạn 2016-2020.

- Khuyến khích và huy động các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp các dịch vụ xã hội theo phương thức hợp tác công tư, đến nay hầu hết các địa phương đã thực hiện chi trả lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội, chi trả trợ giúp xã hội thường xuyên thông qua cơ quan dịch vụ (ngân hàng, bưu điện).

- Tăng cường quan hệ đối tác trong hợp tác quốc tế về an sinh xã hội; tích cực vận động và sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ nước ngoài góp phần thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại, hạn chế cần tiếp tục khắc phục cụ thể:

- Một số chỉ tiêu khó hoàn thành so với mục tiêu đề ra của Nghị quyết (tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp, tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội).

- Một số chương trình an sinh xã hội chưa thực sự hiệu quả, một số chương trình phê duyệt và triển khai chậm và chưa được bố trí kinh phí kịp thời như chương trình 135, các chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công, hộ nghèo và các đối tượng khác.

- Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách về an sinh xã hội ở một số địa phương còn yếu, hình thức thông tin, tuyên truyền chưa hiệu quả. Hoạt động tuyên truyền chủ yếu theo từng chính sách, các cơ quan tự thực hiện, chưa thực sự tuyên truyền toàn diện về an sinh xã hội. Khái niệm về an sinh xã hội còn chưa thực sự quen thuộc với người dân, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

- Công tác xã hội hóa, huy động sự tham gia đóng góp của khu vực tư nhân còn nhiều bất cập, chưa phát huy hết tiềm năng tham gia của người dân, doanh nghiệp và các đối tác xã hội.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NĂM 2017

1. Nhiệm vụ chung

Tiếp tục quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong xây dựng và thực hiện chính sách xã hội nói chung và Nghị quyết 70/NQ-CP của Chính phủ nói riêng.

Hoàn thiện hệ thống luật pháp về ưu đãi người có công và an sinh xã hội. Xây dựng và trình Quốc hội ban hành các luật trong lĩnh vực an sinh xã hội theo đúng kế hoạch. Tập trung chỉ đạo và tổ chức xây dựng các văn bản quy phạm

pháp luật trong Chương trình công tác năm 2017 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 70/NQ-CP theo tinh thần chỉ đạo của Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 19/10/2015.

2. Nhiệm vụ cụ thể

2.1. Chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giải trình, bổ sung kịp thời đề Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định về Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; chuẩn bị xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định và các thông tư hướng dẫn quy định chi tiết Pháp lệnh. Bộ Quốc phòng hoàn thiện Đề án người có công ở nước ngoài, trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Tiếp tục triển khai các đề án đã được phê duyệt, tập trung vào các nhiệm vụ chủ chốt bao gồm: giải quyết các trường hợp tồn đọng chính sách; thực hiện tốt công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ; xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin; tiếp tục triển khai Đề án hỗ trợ nhà ở cho người có công; nâng cấp tôn tạo các nghĩa trang liệt sĩ, các tượng đài, bia tưởng niệm... và tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7.

2.2. Việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu

Xây dựng và trình dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động; xây dựng dự thảo Luật sửa đổi Luật đưa người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, Nghị định về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam. Ban hành và triển khai Đề án đưa lao động trình độ chuyên môn kỹ thuật đi làm việc ở nước ngoài giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến 2025; Đề án hỗ trợ thành niên lập nghiệp, khởi nghiệp. Xây dựng phương án và kế hoạch triển khai dự án hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài. Xây dựng thông tư sửa đổi, bổ sung các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động và xã hội; hướng dẫn thực hiện việc cấp giấy phép lao động cho lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam qua mạng điện tử; sửa đổi, bổ sung một số quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

Thực hiện hiệu quả các hoạt động trong Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm - An toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020; triển khai, thực hiện các chính sách, giải pháp tạo việc làm chú trọng nâng cao chất lượng việc làm theo hướng bền vững; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện chính sách việc làm, thị trường lao động.

Các Bộ, ngành phối hợp và chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh thực hiện các chính sách việc làm công; giải quyết việc làm thông qua các dự án, chương trình phát triển kinh tế- xã hội cụ thể của từng địa phương theo hướng bền vững, nâng cao chất lượng việc làm, cải thiện môi trường cạnh tranh và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp nhằm tạo nhiều việc làm ổn định.

Kết nối hệ thống thông tin thị trường lao động địa phương với hệ thống thông tin thị trường lao động quốc gia, kết nối giữa các địa phương có nhu cầu và các địa phương có nguồn lao động lớn; đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm; tăng tần suất, nâng cao hiệu quả tổ chức sản giao dịch việc làm tại địa phương.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chính sách về việc làm, thị trường lao động trên các phương tiện thông tin, đại chúng. Tăng cường hợp tác quốc tế để tìm kiếm sự hỗ trợ và tăng nguồn lực cũng như kỹ thuật cho thực hiện các chương trình, chính sách.

2.3. Giảm nghèo

Các Bộ, ngành phối hợp tích cực rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, tích hợp, hoàn thiện cơ chế chính sách giảm nghèo cho phù hợp với tình hình thực tế; giám sát kết quả triển khai thực hiện các Chương trình giảm nghèo.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều, tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của đối tượng thụ hưởng và sự tham gia của người nghèo. Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các chương trình chính sách giảm nghèo khác, giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân từ 1-1,5%/năm, riêng các huyện nghèo, xã nghèo là 4%/năm. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc và an sinh xã hội.

Tích cực đẩy mạnh công tác truyền thông về giảm nghèo như tổ chức Cuộc thi các tác phẩm báo chí về công tác giảm nghèo nhằm tôn vinh các tấm gương, tập thể, cá nhân điển hình vươn lên thoát nghèo theo kế hoạch; phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” theo kế hoạch được phê duyệt.

2.4. Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội bao gồm Nghị quyết của Quốc hội về điều chỉnh mức đóng bảo hiểm thất nghiệp; Nghị định hướng dẫn Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc hợp pháp ở Việt Nam; Nghị định và thông tư về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng; thông tư hướng dẫn điều chỉnh tiền lương tháng đã đóng bảo hiểm xã hội của đối tượng đóng bảo hiểm xã hội theo tiền lương do người sử dụng lao động quyết định; Nghị định sửa đổi về tỷ lệ đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phù hợp với thực tế; Nghị định về biện pháp xử lý để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng về bảo hiểm xã hội của người lao động trong các doanh nghiệp giải thể, phá sản. Tiến hành xây dựng Đề án cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; đề xuất và triển khai, giám sát thực hiện đồng bộ các giải pháp về phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

Khuyến khích mở rộng diện bao phủ của bảo hiểm xã hội, kết hợp với các dịch vụ bảo hiểm ngoài công lập phấn đấu đến năm 2020, có khoảng 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội, 35% lực lượng lao động tham gia bảo

hiểm thất nghiệp. Để thực hiện tốt mục tiêu chung này, trong năm 2017 ngành bảo hiểm xã hội Việt Nam tập trung tăng nhanh đối tượng tham gia, nhất là đối tượng tự nguyện. Kế hoạch cụ thể: số tham gia bảo hiểm xã hội là 13.847.741 người (bảo hiểm xã hội bắt buộc là 12.474.564 người; bảo hiểm xã hội tự nguyện là 373.177 người); số tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 11.524.025 người.

Tăng cường công tác quản lý giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội, thực hiện thanh tra chuyên ngành việc đóng bảo hiểm xã hội (trong đó tập trung thanh tra tại các đơn vị, doanh nghiệp đang nợ bảo hiểm xã hội, chưa tham gia đầy đủ cho số lao động thuộc diện phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc) để một mặt bảo đảm quyền lợi cho người lao động, đồng thời ngăn chặn các hành vi lạm dụng quỹ.

Tiếp tục thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người sử dụng lao động và người lao động, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội, tập trung đối thoại đa chiều giữa cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội, cơ quan thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, người sử dụng lao động, người lao động...

2.5. Trợ giúp xã hội cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn

Tiếp tục rà soát sửa đổi bổ sung chính sách trợ giúp xã hội phù hợp, nâng mức trợ giúp dựa trên nhu cầu tối thiểu, phù hợp với vòng đời và khả năng ngân sách. Hoàn thiện chính sách và phát triển dịch vụ trợ giúp khẩn cấp theo hướng dựa trên mức độ thiệt hại, mức độ tổn thương, hoàn cảnh cụ thể và khả năng khắc phục rủi ro.

Chủ động hướng dẫn các địa phương chỉ đạo, rà soát, nắm bắt tình hình để có phương án hỗ trợ với những hộ thiếu lương thực trong dịp Tết, thời kỳ giáp hạt và kịp thời hỗ trợ những người bị ảnh hưởng bởi bão, lũ, hạn hán, dịch bệnh... Thí điểm mô hình “Quỹ trợ giúp khẩn cấp” tại cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương.

Củng cố mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, hình thành hệ thống cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội chuyên nghiệp theo hướng phát hiện sớm, can thiệp, trợ giúp kịp thời; tiếp nhận đối tượng trong trường hợp khẩn cấp, ngắn hạn; hỗ trợ chăm sóc và phục hồi đối tượng tại gia đình, cộng đồng.

Phát triển nghề công tác xã hội thành một nghề chuyên nghiệp thông qua xây dựng Luật về công tác xã hội, bổ sung văn bản pháp quy, củng cố phát triển mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ và đội ngũ cán bộ công tác xã hội.

Khuyến khích xã hội hóa, huy động sự tham gia của mọi thành phần trong xã hội; đa dạng các hình thức từ thiện, nhân đạo phi chính phủ, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận để hỗ trợ, chăm sóc đối tượng dựa vào cộng đồng.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về an sinh xã hội phục vụ công tác chỉ đạo điều hành các cấp; cung cấp số liệu chính xác cho nghiên cứu và hoạch định chính sách; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an sinh xã hội và trợ giúp xã hội.

2.6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu

Tiếp tục duy trì các kết quả của phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học, đẩy mạnh phổ cập giáo dục trung học cơ sở và giáo dục hòa nhập cho các đối tượng; nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, đặc biệt ở vùng miền núi khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

Tiếp tục hoàn thiện và tích hợp hệ thống chính sách hỗ trợ giáo dục, đảm bảo tiếp cận giáo dục cho các nhóm đối tượng; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55% - 57%.

Tổ chức đào tạo nghề cho lao động nông thôn lồng ghép trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, hỗ trợ học nghề cho khoảng 600 nghìn lao động nông thôn, trong đó 50% là nữ và 10% người khuyết tật.

2.7. Bảo đảm y tế tối thiểu

Rà soát, hoàn thiện các thể chế, chính sách về y tế để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân; hoàn thành chủ trương đổi mới y tế cơ sở gắn với mở rộng diện bao phủ bảo hiểm y tế; chủ động kiểm soát dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra.

Triển khai các giải pháp hiệu quả để thực hiện các mục tiêu phát triển về y tế và bảo hiểm y tế. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về khám chữa bệnh và bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh việc thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân kết hợp với các dịch vụ bảo hiểm y tế ngoài công lập; tập trung vào việc hỗ trợ các đối tượng làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình. Huy động thêm các nguồn lực hỗ trợ cho các đối tượng cận nghèo tham gia mua bảo hiểm y tế.

Tăng cường chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi, nhất là ở tuyến cơ sở. Triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số.

2.8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu

Tiếp tục triển khai các chương trình, đề án đã được phê duyệt về hỗ trợ nhà ở cho các nhóm đối tượng: người nghèo, người thu nhập thấp, học sinh sinh viên, công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất; nhà ở cho hộ nghèo phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung.

2.9. Bảo đảm nước sạch

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn trên cơ sở lồng ghép vào nội dung trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Tăng tỷ lệ người dân nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh và nước sạch. Tiếp tục thực hiện hỗ trợ tín dụng ưu đãi theo quy định về nước sạch và vệ sinh đối với các hộ gia đình, các dự án cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường tại địa phương.

2.10. Bảo đảm thông tin

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt công tác tuyên truyền Nghị quyết số 15-NQ/TW; Nghị quyết số 70/NQ-CP của Chính phủ; tuyên truyền việc triển khai thực hiện các chính sách xã hội, giảm nghèo và an sinh xã hội đến người dân.

Xây dựng chính sách, cơ chế hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, dịch vụ bưu chính công ích và phát hành báo chí đến vùng sâu, vùng xa, hiệu quả, phù hợp. Triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo trong lĩnh vực thông tin và truyền thông lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo giai đoạn 2016-2020. Hướng dẫn và triển khai thực hiện tiêu chí thông tin và truyền thông trong Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

3. Kiến nghị

Căn cứ các nhiệm vụ đã được giao trong Kế hoạch hành động ban hành theo Nghị quyết số 70/NQ-CP, đề nghị các Bộ, ngành liên quan tích cực triển khai các nhiệm vụ chưa hoàn thành, cụ thể là: Sửa đổi, bổ sung Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Thí điểm thực hiện Chương trình việc làm công; Xây dựng Đề án cơ sở dữ liệu quốc về an sinh xã hội; Xây dựng mã số an sinh xã hội và ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và cung cấp dịch vụ xã hội; Xây dựng Đề án phát triển bộ chỉ số an sinh xã hội.

Thực hiện chi trả chính sách xã hội theo hình thức xã hội hóa, trước mắt là thực hiện trên toàn quốc việc chi trả chính sách cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện.

Các Bộ, ngành tiếp tục rà soát các chính sách để tích hợp theo hướng gọn, tập trung, tránh dàn trải, chồng chéo; bãi bỏ những chính sách không hiệu quả trong thời gian dài. Đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong thống kê, theo dõi và chi trả chế độ, chính sách cho đối tượng thụ hưởng. Bộ Tài chính tiếp tục cân đối, bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đối với người có công với cách mạng và các chính sách an sinh xã hội đã ban hành; đối với một số chính sách chưa có trong định mức phân bổ, Bộ Tài chính bố trí dự toán cho các Bộ, ngành và địa phương để triển khai thực hiện. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực từ xã hội và tăng cường phối hợp mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực an sinh xã hội.

Các Bộ, ngành xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng đã được phân công, lồng ghép và gắn kết nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP với nhiệm vụ chung được giao hàng tháng, hàng quý, hàng năm và báo cáo về cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) theo định kỳ. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi tiến độ thực hiện chung để tổng hợp báo cáo.

Tăng cường công tác phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan, duy trì hoạt động, chế độ họp Ban Chỉ đạo, tổ giúp việc theo quy chế để thống nhất giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện. Chuẩn bị tiến hành sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP vào tháng 6/2017.

Trên đây là tổng hợp tình hình thực hiện Nghị quyết số 70/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 năm 2016, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan thường trực xin báo cáo Ban chỉ đạo Trung ương./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng CP (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng CP (để b/c);
- Ban Kinh tế TW;
- Ban Dân vận TW;
- Ban Tuyên giáo TW;
- VP TW Đảng, VP QH, VP CTN;
- VP CP;
- UB về các vấn đề xã hội của QH;
- Hội đồng Dân tộc của QH;
- UB Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Đảng ủy khối các cơ quan TW;
- Thành viên BCĐ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ LĐTBXH: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Cục NCC, Cục VL, Vụ BHXH, Vụ PC, VPQGGN, Cục BHXH, Cục BVCSTE, Vụ KHTC;
- Lưu: VT, Viện KHLĐXH.

**T/M BAN CHỈ ĐẠO
ỦY VIÊN**



**Nguyễn Trọng Đàm
THỨ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 459/SY-UBND

Nơi nhận:

- Sở lao động – TB và Xã hội;
- Lưu: VT (01b)

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 24 tháng 3 năm 2017

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Thi



PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện						KH năm 2015 Theo NQ 15	KH năm 2020 Theo NQ 15
			2011	2012	2013	2014	2015	2016		
1. Ưu đãi người có công	Bộ LĐTĐBXH									
Mức chuẩn trợ cấp		1000 đồng	876	1100	1220	1220	1318	1318		
Số người hưởng trợ cấp hàng tháng		1000 người				1384	1378	1464		
Số người hưởng trợ cấp 1 lần		1000 người				54	55	41		
Hỗ trợ cải thiện nhà ở cho người có công		1000 hộ				39	41	80	41	
2. Việc làm, bảo đảm thu nhập	Bộ LĐTĐBXH									
Tỷ lệ thất nghiệp		%	2.22	1.96	2.18	2.08	1.96	2.30	<2.85	<3
Tỷ lệ thất nghiệp thành thị		%	3.60	3.21	3.59	3.43	3.21	3.18	<4.21	<4
Tỷ lệ việc làm trong nông nghiệp		%	48.40	46.80	46.80	46.60	46.80	41.00	41	30
Lao động được tạo việc làm mới mỗi năm		1000 người	1600	1520	1543	1600	1,617	1,641	1600	1600
Lao động đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài		1000 người	88	80	88	106	115	126	80	100
3. Giảm nghèo	Bộ LĐTĐBXH									
Tỷ lệ hộ nghèo		%	11.76	9.6	7.8	5.97	4.25	9,88*		
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm		%	2.5	2.16	1.8	1.83	1.8-2	1.3-1.5*	2	2

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện						KH năm 2015 Theo NQ 15	KH năm 2020 Theo NQ 15
			2011	2012	2013	2014	2015	2016		
Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân một năm tại các huyện, xã có tỷ lệ nghèo cao		%	6	7.08	5.69	>5	>5	4*	4	4
Mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo so với năm 2010		lần					1.6**		1.6	3.5
4. Bảo hiểm xã hội										
Số người lao động tham gia BHXH	Bộ LĐTĐ, BHXH Việt Nam	1000 người	10200	10565	11057	11648	12290	13065	18000	29000
Trong đó, BHXH bắt buộc		1000 người	10104	10431	10889	11452	12072	12862	17200	26000
Trong đó, BHXH tự nguyện		1000 người	96	133	168	196	217	203	800	3000
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BHXH		%	19.72	20.18	20.99	21.67	22.49	24.19	>30	>50
Trong đó, BHXH bắt buộc		%	19.53	19.93	20.67	21.31	22.10	23.63	>29	>45
Trong đó, BHXH tự nguyện		%	0.19	0.25	0.32	0.36	0.39	0.56	>1	>5
Số người tham gia BHXH thất nghiệp		1000 người	7968	8269	8691	9219	10310	10983	11000	20000
Tỷ lệ lực lượng lao động tham gia BH thất nghiệp		%	15.60	15.80	16.50	17.15	19.22	20.24	20.00	35.00

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện						KH năm 2015	KH năm 2020
			2011	2012	2013	2014	2015	2016	Theo NQ 15	Theo NQ 15
5. Trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt	Bộ LĐTBXH									
<i>Trợ giúp xã hội thường xuyên</i>										
Số người hưởng trợ giúp xã hội thường xuyên		1000 người	1674	2374	2669	2679	2,643	2705	2000	3700
<i>Trong đó, người cao tuổi không có thu nhập và trợ cấp xã hội</i>		1000 người	925	1333	1517	1564	1,582	1585	900	2100
<i>Trong đó, đối tượng bảo trợ xã hội khác</i>		1000 người	749	1041	1152	1115	1,061	1120	1100	1600
<i>Trợ giúp xã hội đột xuất</i>										
Số người được hỗ trợ gạo cứu đói		1000 người	2496	1950	4170	8367	2092	3464	1800	
6. Bảo đảm giáo dục tối thiểu	Bộ GDĐT									
Tỷ lệ trẻ 5 tuổi học mầm non		%	98.1	98.6	99.2	99.7	99.8	Chưa BC	100	100
Tỷ lệ trẻ dưới 4 tuổi học mầm non		%	82.5	84.4	86.5	88.5	90.0	Chưa BC	90	90
Tỷ lệ đi học tiểu học đúng tuổi		%	97.0	97.4	97.7	98.9	99.0	Chưa BC	98	99
Tỷ lệ đi học trung học cơ sở đúng tuổi		%	83.0	85.5	88.0	90.0	90.0	Chưa BC	90	95
Tỷ lệ đạt trình độ phổ thông trung học		%	50.0	54.4	60.0	62.0	65.0	Chưa BC	70	80

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện						KH năm 2015 Theo NQ 15	KH năm 2020 Theo NQ 15
			2011	2012	2013	2014	2015	2016		
Tỷ lệ trẻ khuyết tật đi học		%	54.0	56.1	58.4	60.0	62.0	Chưa BC	60	70
Tỷ lệ sinh viên trên 1 vạn dân		người	250	248	249	250	252	Chưa BC	300	350-400
Tỷ lệ lao động qua đào tạo		%	43.0	46.0	47.4	49.1	51.6	53.00	60	70
Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên		%	97.1	98.3	98.5	99.0	98,5	Chưa BC	98	98
Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	Bộ LĐTĐBXH	%	31.1	32.6	34.9	36.1	40	Chưa BC	40	55
7. Bảo đảm y tế tối thiểu	Bộ Y tế									
Tuổi thọ trung bình		tuổi	73	73	73.1	73.2	>73	Chưa BC	74	75
Tổng số người tham gia BHYT		1000 người	52902	59030	61700	64230	67879	74840		
Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế		%	60.23	66.49	68.77	70.79	76.4	80.8	75	>80
<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ toàn bộ</i>		%	42.6	42.9	45.0	Chưa BC	Chưa BC	Chưa BC		40.5
<i>Trong đó, nhà nước hỗ trợ một phần</i>		%	24.7	24.6	24.6	Chưa BC	Chưa BC	Chưa BC		22.4
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tiêm phòng uốn ván		%	96.0	96.0	96.0	95.8	Chưa BC	Chưa BC	98	99
Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám thai từ 3 lần trở lên		%	83.4	83.4	83.4	90.8	Chưa BC	Chưa BC	90	93

PHỤ LỤC I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện						KH năm 2015 Theo NQ 15	KH năm 2020 Theo NQ 15
			2011	2012	2013	2014	2015	2016		
Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng		%	16.8	16.3	15.3	15.0	15.0	Chưa BC	15	12.5
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi		‰	15.5	15.3	15.1	14.9	14.0	Chưa BC	14	11
Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi		‰	23.3	22.0	23.1	22.4	19.3	Chưa BC	19.3	16
Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ		%	>90	>90	>89	>90	>90	Chưa BC	>90	>90
Mức giảm số người mắc bệnh lao		Tỷ lệ trên 100.000	225	215	205	Chưa BC	187	Chưa BC	187	131
8. Bảo đảm nhà ở tối thiểu										
Hộ nghèo được hỗ trợ cải thiện nhà ở		1000 hộ			531		Chưa thực hiện	12.5	500	500
Số nhà ở xã hội cho người có thu nhập thấp ở đô thị		Căn	6400	13000	18700	19680	Chưa BC	29700		
Số nhà ở xã hội cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp	Bộ Xây dựng	Căn	6500	13200	20200	23700	27540	32350		
Số nhà ở xã hội cho học sinh, sinh viên		Căn				24200	34000	35000		
Tỷ lệ học sinh sinh viên được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%				73.0	73.0	82.0	60.0	80
Tỷ lệ công nhân lao động tại các khu công nghiệp được đáp ứng nhu cầu nhà ở		%	Chưa BC	Chưa BC	Chưa BC	Chưa BC	Chưa BC	Chưa BC	50.0	70

PHỤ LỤC 1

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI

Chỉ tiêu	Cơ quan thực hiện	Đơn vị	Kết quả thực hiện						KH năm 2015 Theo NQ 15	KH năm 2020 Theo NQ 15
			2011	2012	2013	2014	2015	2016		
9. Bảo đảm nước sạch	Bộ NN&PTNT									
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh		%	78.0	82,5	82.5	84.5	85.0	Chưa BC	85.0	100
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn của bộ y tế		%	42.0	42.0	42.0	43.0	43.0	Chưa BC	45.0	70
10. Bảo đảm thông tin cho người nghèo, vùng nghèo	Bộ TTTT									
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng phát thanh		%	99.1	99.2	99.8	99.9	99.9	Chưa BC	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo phủ được phủ sóng truyền hình		%	97.5	97.9	99.8	99.8	99.0	Chưa BC	100	100
Tỷ lệ xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo có đài truyền thanh xã		%	72.3	74.3	87.0	88.0	88.0	Chưa BC	100	100

Ghi chú: Số ước 2016 được ước tính theo số dự kiến hoặc kế hoạch thực hiện của các đơn vị

* Theo chuẩn nghèo tiếp cận đã chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

** Mức tăng thu nhập bình quân năm 2015 so với năm 2010

PHỤ LỤC 2
HỆ THỐNG CÁC VĂN BẢN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI
GIAI ĐOẠN 2012-2016 (cập nhật tới 31/12/2016)

1. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
Năm 2016

1. Nghị định số 27/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 6/4/2016 quy định chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

2. Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/7/2016 về việc Điều chỉnh chế độ trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.

3. Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/6/2016 về việc trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp...

4. Thông tư số 95/2016/TT-BQP ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 27/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 6/4/2016 quy định chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.

5. Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH của Bộ Y tế và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ngày 30/6/2016 về việc hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ.

6. Thông tư liên tịch số 20/2016/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ (thay thế Thông tư liên tịch số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 18/11/2013).

7. Thông tư 22/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ngày 29/6/2016 về việc hướng dẫn điều chỉnh trợ cấp ưu đãi đối với nhóm đối tượng người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học được công nhận và đang hưởng trợ cấp trước ngày 01/09/2012.

Năm 2015

8. Nghị định số 20/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

9. Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế.

10. Quyết định số 1712/QĐ-CTN ngày 13/8/2015 của Chủ tịch nước về việc tặng quà nhân dịp kỉ niệm 70 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

11. Quyết định số 1328/QĐ-CTN ngày 06/7/2015 của Chủ tịch nước về việc tặng quà nhân dịp 68 năm ngày thương binh - liệt sĩ.

12. Quyết định số 81/QĐ-CTN ngày 15/01/2015 của Chủ tịch nước về việc tặng quà cho các đối tượng có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Ất Mùi năm 2015.

13. Thông tư số 36/2015/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn hồ sơ, trình tự thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ.

14. Thông tư liên tịch số 40/2015/TTLT-BQP-BTC ngày 26/5/2015 của liên Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính hướng dẫn điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như quân nhân, công an nhân dân đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng.

Năm 2014

15. Thông tư số 45/2014/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 25/11/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về hướng dẫn khám giám định thương tật đối với thương binh và người hưởng chính sách như thương binh.

16. Thông tư số 16/2014/TT-BLĐTBXH ngày 30/07/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về hướng dẫn một số nội dung xác nhận và thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

17. Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BNV-BQP-BLĐTBXH ngày 10/10/2014 của liên Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

18. Thông tư liên tịch số 66/2014/TTLT-BQP-BTC ngày 13/6/2014 của liên Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định 75/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách và công tác bảo đảm đối với tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

19. Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 03/6/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đối với người có công với cách mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ.

20. Thông tư liên tịch số 101/2014/TTLT-BQP-BCA-BLĐTBH ngày 04/8/2014 của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân.

21. Thông tư số 96/2014/TT-BQP ngày 07/7/2014 của Bộ Quốc phòng, Hướng dẫn về hồ sơ, quy trình và trách nhiệm giải quyết hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội trong Quân đội.

Giai đoạn 2012-2013

22. Pháp lệnh số 05/2012/UBTVQH13 ngày 20/10/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

23. Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/07/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

24. Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 27/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổng rà soát thực hiện chính sách ưu đãi đối với NCC với cách mạng trong 2 năm 2014-2015.

25. Chỉ thị số 24-CT/TW ngày 15/5/2013 của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

26. Nghị định số 101/2013/NĐ-CP ngày 04/9/2013 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

27. Nghị định số 56/2013/NĐ-CP ngày 22/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.

28. Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 9/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

29. Nghị định số 153/2013/NĐ-CP ngày 8/11/2013 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19/4/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân.

30. Quyết định số 1142/QĐ-CTN ngày 02/7/2013 của Chủ tịch nước về việc tặng quà nhân dịp ngày Thương binh liệt sĩ 27/7/2013.

31. Quyết định số 71/QĐ-CTN ngày 10/01/2013 của Chủ tịch nước về việc tặng quà các đối tượng có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Tỵ năm 2013.

32. Quyết định số 75/2013/QĐ-TTg ngày 06/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ, chính sách và công tác bảo đảm đối với tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

33. Quyết định số 1237/QĐ-TTg ngày 27/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ từ nay đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

34. Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở.

35. Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về xác định danh tính hài cốt liệt sỹ còn thiếu thông tin.

36. Quyết định số 1753/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ Về việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

37. Thông tư số 214/2013/TT-BQP ngày 07/12/2013 của Bộ Quốc phòng về hướng dẫn về công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ.

38. Thông tư số 202/2013/TT-BQP ngày 07/11/2013 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn về trình tự, thủ tục xác nhận; tổ chức thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng thuộc trách nhiệm của Bộ Quốc phòng.

39. Thông tư liên tịch số 28/2013/TTLT-BLĐTBXH-BQP ngày 22/10/2013 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội- Bộ Quốc phòng về hướng dẫn xác nhận liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh trong chiến tranh không còn giấy tờ.

40. Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn về thủ tục lập hồ sơ, quản lý hồ sơ, thực hiện chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân.

2. CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

2.1. Chính sách việc làm

Năm 2016

1. Quyết định số 1586/QĐ-TTg ngày 11/8/2016 phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án hỗ trợ kỹ thuật mạng thông tin việc làm sử dụng ODA không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc.

2. Thông tư số 44/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 hướng dẫn chính sách dạy nghề, giải quyết việc làm cho người chấp hành xong án phạt tù.

3. Thông tư liên tịch số 03/2016/TTLT-BLĐTBXH-BQP-BCA ngày 25/03/2016 hướng dẫn thực hiện về việc thông báo biến động lao động làm việc tại các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

Năm 2015

4. Nghị định số 88/2015/NĐ-CP ngày 7/10/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 8

năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

5. Nghị định 85/2015/NĐ-CP ngày 1/10/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết Bộ luật Lao động về chính sách đối với lao động nữ.

6. Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

7. Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

8. Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

9. Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật lao động.

10. Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất.

11. Quyết định số 1833/QĐ-TTg ngày 28/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch mạng lưới trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016-2025.

12. Thông tư số 45/2015/TT-BLĐTBXH ngày 11/11/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều về Quỹ quốc gia về việc làm quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/07/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

13. Thông tư số 27/2015/TT-BLĐTBXH ngày 24/7/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động.

14. Thông tư 07/2015/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm và Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23/5/2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

15. Thông tư 16/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn Nghị định số 75/2014/NĐ-CP ngày 28/7/2014 của Chính phủ quy định về tuyển và quản lý lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Năm 2014

16. Nghị định số 75/2014/NĐ-CP ngày 28/7/2014 của Chính phủ quy định thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

17. Nghị định số 52/2014/NĐ-CP ngày 23/5/2014 của Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

18. Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật lao động về việc làm.

19. Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/08/2014 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm.

20. Thông tư số 68/2014/TTLB-BTC-BTP ngày 21/05/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi, giai đoạn 2013-2020.

21. Thông tư số 23/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/8/2014 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Bộ luật Lao động về việc làm.

22. Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/2/2014 của Bộ Tài chính-Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí thực hiện khuyến công địa phương.

23. Thông tư số 03/2014/TT-BLĐTBXH ngày 20/01/2014 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 102/2013/NĐ-CP ngày 05/9/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

Giai đoạn 2012-2013

24. Luật Việc làm được Quốc hội thông qua ngày 16/11/2013.

25. Luật Lao động được Quốc hội thông qua ngày 18/6/2012.

26. Nghị định số 196/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định thành lập và hoạt động của Trung tâm dịch vụ việc làm.

27. Nghị định số 102/2013/NĐ-CP ngày 05/09/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

28. Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

29. Quyết định số 55/2013/QĐ-TTg ngày 03/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mức hỗ trợ học nghề cho người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

30. Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 31/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012 – 2015.

31. Thông tư liên tịch số 102/2013/TTLT/BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng nguồn vốn sự nghiệp thực hiện một số dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Dạy nghề giai đoạn 2012-2015.

32. Thông tư số 58/2013/TT-BTC ngày 25/1/2013 về hướng dẫn cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện cho vay theo Quyết định số 1787/QĐ-TTg ngày 29/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm hỗ trợ ngư dân đóng tàu vỏ thép khai thác thủy sản xa bờ tại tỉnh Quảng Ngãi.

33. Thông tư số 438/2013/TT-BTC ngày 20/6/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2013/TT-BTC ngày 25/1/2013 về hướng dẫn cấp bù chênh lệch lãi suất hỗ trợ ngư dân đóng tàu vỏ thép khai thác thủy sản xa bờ tại tỉnh Quảng Ngãi.

34. Thông tư số 968/2013/TT-BTC ngày 29/11/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 58/2013/TT-BTC ngày 25/1/2013 về hướng dẫn cấp bù chênh lệch lãi suất do thực hiện cho vay theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 19/9/2013 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1787/QĐ-TTg ngày 29/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 703/QĐ-TTg.

35. Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương về quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công thay thế cho Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

2.2. Chính sách giảm nghèo

Năm 2016

1. Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 2/12/2016 của Chính phủ quy định cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020.

2. Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

3. Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 7/11/2016 về việc ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017-2020.

4. Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 3/11/2016 về việc ban hành tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020.

5. Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KTXH các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025

6. Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020.

7. Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

8. Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

9. Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/8/2016 về việc Ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình.

10. Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 05/8/2016 về việc ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

11. Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 25/1/2016 về phương án “sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về Nước”.

12. Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 – 2025.

13. Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22/8/2016 phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

14. Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

15. Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020.

16. Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

17. Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH của Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ngày 15/4/2016 về việc Quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

18. Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ngày 25/3/2016 về việc hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020.

19. Thông tư số 81/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/6/2016 về việc Hướng dẫn cơ chế hỗ trợ lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

Năm 2015

20. Nghị quyết số: 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

21. Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020.

22. Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

23. Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

24. Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

25. Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể "Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020".

26. Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

27. Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2011-2015 (chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2).

28. Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.

29. Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

30. Quyết định số 795/QĐ-TTg Ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ chính sách hỗ trợ dầu hỏa thấp giá cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo ở những nơi chưa có điện lưới theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

31. Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 05/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm mức lãi suất cho vay áp dụng đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Năm 2014

32. Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/06/2014 của Quốc Hội về Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

33. Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện.

34. Quyết định số 51/QĐ-BCĐGNBV ngày 28/7/2014 của Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững.

35. Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015.

36. Quyết định số 529/QĐ-LĐTBXH ngày 06/5/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013.

37. Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 7/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

38. Thông tư số 24/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm.

39. Thông tư số 22/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/08/2014 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015.

40. Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 12/2/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo.

41. Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/2/2014 của Bộ Tài chính- Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí thực hiện khuyến công địa phương.

42. Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 17/2/2014 của Bộ Tư pháp-Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020.

Giai đoạn 2012-2013

43. Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công thay thế cho Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

44. Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo.

45. Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 09/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

46. Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 31/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung kế hoạch triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020.

47. Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

48. Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

49. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015.

50. Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015.

51. Quyết định số 293/2013/QĐ-TTg ngày 15/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định

của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015.

52. Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.

53. Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015.

54. Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2011-2015.

55. Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2012-2015.

56. Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.

57. Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Ủy ban dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn.

58. Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-UBND-BTC ngày 27/12/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015.

59. Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

60. Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/07/2012 của Thủ

trưởng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

2.3. Chính sách Bảo hiểm xã hội

Năm 2016

1. Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 26/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Nghị định số 166/ /2016/ NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

3. Nghị định số 88/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về chương trình hưu trí bổ sung tự nguyện.

4. Nghị định số 55/2016/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/6/2016 về việc điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp hàng tháng và trợ cấp đối với giáo viên mầm non có thời gian làm việc trước năm 1995.

5. Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

6. Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10/5/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

7. Thông tư số 23/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/7/2016 về việc hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/06/2016 của Chính phủ.

8. Thông tư 01/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ngày 18/2/2016 về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

9. Thông tư liên tịch số 105/2016/TTLT-BQP-BCA-BLĐTBXH ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội và Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 10/5/2016 của Chính phủ về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

Năm 2015

10. Nghị định 88/2015/NĐ-CP ngày 01/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/08/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

11. Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc Hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động.

12. Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về Bảo hiểm xã hội tự nguyện.

13. Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

14. Nghị định 53/2015/NĐ-CP ngày 29/05/2015 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức theo quy định tại Khoản 3 Điều 187 Bộ luật Lao động.

15. Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

16. Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 của Chính Phủ quy định về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc.

17. Quyết định số 60/2015/QĐ-TTg ngày 27/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Cơ chế quản lý tài chính về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

18. Thông tư số 05/2015/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội Hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22/01/2015 của Chính Phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc.

19. Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

20. Thông tư số 58/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

21. Thông tư số 03/2015/TT-BLĐTBXH ngày 23/1/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định mức điều chỉnh tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

Năm 2014

22. Luật Bảo hiểm xã hội được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2014.

23. Quyết định số 77/2014/QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mức hỗ trợ học nghề cho người lao động đang đóng bảo hiểm thất nghiệp.

24. Thông tư liên tịch số 101/2014/TTLT-BQP-BCA-BLĐTBXH ngày 4/8/2014 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội-Bộ Công an-Bộ Quốc phòng: Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư liên tịch số 148/2007/TTLT/BQP-

BCA-BLĐTBXH ngày 14 tháng 9 năm 2007 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 68/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân.

25. Thông tư số 02/2014/TT-BLĐTBXH ngày 10/01/2014 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về quy định mức điều chỉnh tiền công, tiền lương và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội.

Giai đoạn 2012-2013

26. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 – 2020.

27. Nghị định số 153/2013/NĐ-CP ngày 8/11/2013 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 68/2007/NĐ-CP ngày 19/4/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân.

28. Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

29. Nghị định số 73/2013/NĐ-CP ngày 21/8/2013 của Chính phủ về việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp xã hội hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ hưu.

30. Nghị định số 100/2012/NĐ-CP ngày 21/11/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

31. Quyết định số 55/2013/QĐ-TTg ngày 3/10/2013 của Thủ Tướng Chính phủ về việc quy định mức hỗ trợ học nghề đối với người lao động đang hưởng bảo hiểm thất nghiệp.

32. Thông tư số 02/2013/TT-BLĐTBXH ngày 10/01/2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định mức điều chỉnh tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đã đóng BHXH.

33. Thông tư số 13/2013/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn điều chỉnh lương hưu, trợ cấp BHXH và trợ cấp hàng tháng theo Nghị định số 73/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ.

34. Thông tư số 24/2013/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn khoản 2 điều 1 Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 8/4/2013

của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

35. Thông tư liên tịch số 14/2013/TTLT-BLĐTBXH-BQP-BCA ngày 22/8/2013 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Bộ Quốc phòng và Bộ công an hướng dẫn thực hiện Khoản 2 Điều 10 của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 100/2012/NĐ-CP ngày 21/11/2012 của Chính phủ về việc thông báo với cơ quan lao động khi có biến động lao động làm việc tại các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang.

36. Thông tư số 115/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện.

37. Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ngày 01/03/2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2010 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của nghị định số 127/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thất nghiệp.

2.4. Chính sách trợ giúp xã hội

Năm 2016

1. Luật số 102/2016/QH1 ngày 5/4/2016 (Luật trẻ em)

2. Nghị định số 26/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/4/2016 về việc quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

3. Thông tư liên tịch số 06/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính ngày 12/5/2016 về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Năm 2015

4. Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 20/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025.

5. Quyết định số 1520/QĐ-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025.

6. Thông tư số 147/2015/TT-BTC ngày 15/9/2015 của Bộ Tài chính về quy định việc quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ khắc phục hậu quả bom mìn Việt Nam.

Năm 2014

7. Quyết định số 34/2014/QĐ-TTg ngày 30/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em.

8. Quyết định số 570/2014/QĐ-TTg ngày 22/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia vì trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020.

9. Quyết định số 535/2014/QĐ-TTg ngày 14/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện khuyến nghị của Ủy ban về Quyền trẻ em của Liên Hợp quốc.

10. Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ tài chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

11. Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTĐBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Giai đoạn 2012-2013

12. Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

13. Quyết định số 647/2013/QĐ-TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em nhiễm HIV/AIDS, trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học, trẻ em khuyết tật nặng và trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020.

14. Quyết định số 1781/QĐ-TTg ngày 22/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam giai đoạn 2012-2020.

15. Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020.

16. Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/08/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020.

17. Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về quy định chính sách giáo dục đối với người khuyết tật.

18. Thông tư liên tịch số 213/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/12/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Đề án chăm sóc trẻ em; mồ côi không nơi nương tựa, bị bỏ rơi, bị nhiễm HIV/AIDS, là nạn nhân của chất độc hóa học, khuyết tật nặng, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa dựa vào cộng đồng giai đoạn 2013-2020.

19. Thông tư liên tịch số 41/2013/TTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 18/11/2013 của Bộ Y tế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về hướng dẫn khám giám định bệnh, tật, dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm với chất độc hóa học đối với hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ.

20. Thông tư liên tịch số 48/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 26/4/2013 của Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 – 2020.

21. Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục Đào tạo quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện.

2.5. Chính sách hỗ trợ giáo dục tối thiểu

Năm 2016

1. Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 18/7/2016 về việc Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

2. Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 hướng dẫn quản lý kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng.

3. Thông tư liên tịch 19/2016/TTLT-BGDĐT-BNV của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội Vụ ngày 22/6/2016 về việc Thông tư liên tịch số 19/2016/TTLT-BGDĐT-BNV Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật trong các cơ sở giáo dục công lập.

4. Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính ngày 16/6/2016 về việc hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

5. Thông tư liên tịch số 14/2016/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 05/5/2016 sửa đổi, bổ sung về hướng dẫn thực hiện học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

6. Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học sinh đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

Năm 2015

7. Nghị định số 113/2015/NĐ-CP ngày 9/10/2015 của Chính phủ, quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

8. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với Cơ sở Giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục Quốc dân và Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ đầu năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

9. Nghị định số 79/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

10. Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

11. Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Giáo dục nghề nghiệp.

12. Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

13. Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

14. Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

15. Quyết định số 971/2015/QĐ-TTg ngày 1/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

16. Thông tư số 57/2015/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trung tâm giáo dục nghề nghiệp.

17. Thông tư số 40/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và chế độ làm việc của nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

18. Thông tư số 41/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về sử dụng, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao đối với nhà giáo dạy trình độ sơ cấp.

19. Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về quy định về đào tạo trình độ sơ cấp.

20. Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về quy định về đào tạo thường xuyên.

21. Thông tư liên tịch số 39/2015/TTLT-BLĐTĐBXH-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào Tạo và Bộ Nội vụ về hướng dẫn việc sáp nhập Trung tâm dạy nghề, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm kỹ thuật tổng hợp- hướng nghiệp công lập cấp huyện thành Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên

22. Thông tư số 25/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 13/7/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về quy định về đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đình chỉ hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp.

Năm 2014

23. Luật Giáo dục nghề nghiệp được Quốc hội thông qua ngày 27/11/2014.

24. Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

25. Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định 6/2013/QĐ-TTg về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học.

26. Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 30/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 /5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/ 7/ 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP.

Giai đoạn 2012-2013

27. Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học.

28. Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/2/2013 của Chính phủ về bổ sung chính sách đối với nhà giáo công tác tại vùng đặc biệt khó khăn.

29. Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

30. Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

31. Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

32. Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của liên bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

33. Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 16/7/2013 của liên bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24/1/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

34. Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 của liên bộ Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số Chính sách phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015.

35. Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNN-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” đến năm 2020.

2.6. Chính sách hỗ trợ y tế tối thiểu

Năm 2016

1. Thông tư Liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 quy định chi tiết thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số

2. Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 12/5/2016 về việc Thông tư liên tịch quy định về công tác y tế trường học

Năm 2015

3. Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính Phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

4. Thông tư số 05/2015/TTLT-BTP-BCA-BYT ngày 15/5/2015 của Bộ Y tế về Hướng dẫn thực hiện liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Năm 2014

5. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế được Quốc hội thông qua ngày 13/06/2014.

6. Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ quy định về một số cơ chế, chính sách phát triển y tế.

7. Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ quy định về Y tế xã, phường, thị trấn.

8. Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

9. Nghị định số 100/2014/NĐ-CP ngày 06/11/2014 của Chính phủ quy định về kinh doanh và sử dụng sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo.

10. Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 20/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc giao chỉ tiêu bệnh nhân được điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone năm 2014 và 2015.

11. Thông tư số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 20/11/2014 của Bộ Lao động thương binh và xã hội về hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế.

12. Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17/11/2014 của Bộ Y Tế về hướng dẫn thực hiện danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.

13. Thông tư số 37/2014/TT-BYT ngày 17/11/2014 của Bộ Y Tế về Hướng dẫn đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

14. Thông tư số 11/VBHN-BYT ngày 11/11/2014 của Bộ Y về Hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế.

15. Thông tư số 32/2014/TT-BYT ngày 30/9/2014 của Bộ Y tế ban hành danh mục chỉ tiêu thống kê y tế cơ bản áp dụng cho tuyến tỉnh, huyện và xã.

16. Thông tư số 29/2014/TT-BYT ngày 14/8/2014 của Bộ y tế quy định biểu mẫu và chế độ báo cáo thống kê y tế áp dụng đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân sử dụng thống nhất trên toàn quốc.

17. Thông tư số 28/2014/TT-BYT ngày 14/8/2014 của Bộ Y tế ban hành nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành y tế.

18. Thông tư số 27/2014/TT-BYT ngày 14/8/2014 của Bộ Y tế quy định hệ thống biểu mẫu thống kê y tế áp dụng đối với cơ sở tuyến tỉnh, huyện, xã.

19. Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BYT-BTC của Bộ Y tế và Bộ Tài chính quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14/8/2009 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế.

20. Thông tư số 17/2014/TT-BYT ngày 02/6/2014 của Bộ Y tế quy định việc cấp giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ và việc huấn luyện sơ cấp cứu chữ thập đỏ.

21. Thông tư 14/2014/TT-BYT ngày 14/4/2014 của Bộ Y tế quy định việc chuyển tuyến giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

22. Thông tư số 06/2014/TT-BYT ngày 14/2/2014 của Bộ Y tế ban hành danh mục hệ thống chỉ số cơ bản ngành y tế.

Giai đoạn 2012-2013

23. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2012 – 2020.

24. Quyết định số 705/QĐ-TTg ngày 8/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ về nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng thuộc hộ cận nghèo.

25. Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 29/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân giai đoạn 2012-2015 và 2020.

26. Quyết định số 317/2013/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Phát triển y tế biển, đảo Việt Nam đến năm 2020".

27. Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược Quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

28. Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án giảm quá tải bệnh viện giai đoạn 2013-2020.

29. Quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 26/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng mức hỗ trợ đóng BHYT cho người thuộc diện hộ gia đình cận nghèo.

30. Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số chế độ hỗ trợ từ Quỹ Khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002.

31. Quyết định số 585/QĐ-BYT ngày 20/2/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Dự án “Thí điểm đưa Bác sỹ trẻ tình nguyện về công tác tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (ưu tiên 62 huyện nghèo)”.

32. Thông tư liên tịch số 33/2013/TTLTBYT-BTC ngày 18/10/2013 hướng dẫn Quyết định số 14/2012/QĐ-TTg ngày 1/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số chế độ hỗ trợ từ Quỹ Khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002.

33. Thông tư số 7/2013/TT-BYT ngày 8/3/2013 của Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, chức năng, nhiệm vụ của nhân viên y tế thôn, bản.

2.7. Chính sách hỗ trợ nhà ở

Năm 2016

1. Thông tư số 20/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 30/6/2016 về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Năm 2015

2. Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ : Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

3. Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ : Về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

4. Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2011-2015 (chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2).

5. Thông tư số 08/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.

Năm 2014

6. Luật Nhà ở sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 25/11/2014.

7. Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

8. Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt.

9. Thông tư số 16/2014/TT-BXD ngày 23/10/2014 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt khu vực miền Trung.

10. Thông tư số 08/2014/TT-BXD ngày 23/05/2014 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Giai đoạn 2012-2013

11. Nghị định số 188/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

12. Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở.

13. Quyết định số 716/QĐ-TTg ngày 14/6/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc triển khai thí điểm giải pháp hỗ trợ hộ nghèo nâng cao điều kiện an toàn chỗ ở, ứng phó với lũ, lụt vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

2.8. Chính sách hỗ trợ nước sạch

Năm 2014

1. Quyết định số 18/2014/QĐ-TTg ngày 03/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 62/2004/QĐ-TTg ngày 16/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

Giai đoạn 2012-2013

2. Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.

3. Quyết định số 1404/QĐ-BNN-TCTL ngày 21/6/2013 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn về Khung kế hoạch triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.

4. Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BNNPTNT-BYT-BGDĐT ngày 31/5/2013 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục Đào tạo hướng dẫn phân công phối hợp giữa 03 ngành: Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.

5. Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16/01/2013 của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi cho Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015.

6. Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn về hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn.

2.9. Chính sách hỗ trợ thông tin truyền thông cho người nghèo

Năm 2016

1. Quyết định số 663/QĐ-TTg ngày 19/4/2016 về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn năm 2016.

Giai đoạn 2012-2013

2. Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 5/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012- 2015.

3. Quyết định số 620/QĐ-BTTTT ngày 31/5/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt danh sách đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi địa bàn Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới; hải đảo giai đoạn 2012-2015.

4. Thông tư liên tịch số 225/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 26/12/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012-2015.

5. Thông tư liên tịch số 02/2012/TTLT-UBND-BTTTT-BVHTTDL ngày 13/12/2012 của Ủy ban dân tộc, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa-Thể thao và Du lịch về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2472/QĐ-TTg ngày 28/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2012-2015.

6. Thông tư liên tịch số 30/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BNN&PTNN-BTC-BTTTT ngày 12/12/2012 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” đến năm 2020.

7. Thông tư số 08/2012/TT-BTTTT ngày 25/06/2012 của Bộ thông tin và Truyền thông về hướng dẫn chi tiết thi hành Quyết định số 65/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2008/QĐ-TTg về cung ứng dịch vụ bưu chính công ích giai đoạn 2011-2013.